

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC HUẾ



THÔNG TIN
TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2026

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-HĐTSDH ngày tháng 4 năm 2026
của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh đại học năm 2026)*

Thành phố Huế, năm 2026

MỤC LỤC

A. THÔNG TIN CHUNG	3
I. Tên cơ sở đào tạo (CSĐT):.....	3
II. Mã trường:.....	3
III. Địa chỉ các trụ sở	3
IV. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo	3
V. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh	3
VI. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh, đề án, quy chế thi tuyển sinh.....	3
VII. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo	3
B. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY	4
I. Đối tượng, điều kiện dự tuyển	4
II. Mô tả phương thức tuyển sinh:	4
1. Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển.....	4
2. Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông	5
3. Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp trung học phổ thông	6
4. Xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực	6
5. Xét tuyển kết hợp	7
III. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh.....	11
IV. Chỉ tiêu tuyển sinh	12
V. Các thông tin cần thiết khác	36
1. Các điều kiện phụ	36
2. Điểm ưu tiên, điểm cộng	37
3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo	38
VI. Tổ chức tuyển sinh.....	39
VII. Chính sách ưu tiên	39
VIII. Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển	39
IX. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh	39
X. Các nội dung khác.....	39
1. Chính sách miễn giảm học phí, khen thưởng và học bổng	39
2. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm.....	51
XI. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất	57

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026
(Hình thức đào tạo: Chính quy)

A. THÔNG TIN CHUNG

I. Tên cơ sở đào tạo (CSĐT): ĐẠI HỌC HUẾ

II. Mã trường: DHU

III. Địa chỉ các trụ sở

- Trụ sở chính: Số 03 Lê Lợi, phường Thuận Hóa, thành phố Huế.

- Trụ sở 2: Số 01 Điện Biên Phủ, phường Thuận Hóa, thành phố Huế.

IV. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo

- <https://hueuni.edu.vn>

- <https://tuyensinh.hueuni.edu.vn>

- <https://www.facebook.com/tuyensinhdaihochue/>

V. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

02343.898983 và 02343.828493

VI. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh, đề án, quy chế thi tuyển sinh

<https://tuyensinh.hueuni.edu.vn>; <https://www.facebook.com/tuyensinhdaihochue/>

VII. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo

1. Trường Đại học Luật, Đại học Huế

<http://hul.edu.vn> hoặc <https://tuyensinh.hul.edu.vn/>

2. Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

<https://huflis.edu.vn/vi/> hoặc <https://tuyensinh.huflis.edu.vn/>

3. Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế

<https://tuyensinh.hce.edu.vn/>

4. Trường Đại học Nông lâm, Đại học Huế

<https://tuyensinh.huaf.edu.vn/>

5. Trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế

<https://ngethuathue.edu.vn>

6. Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế

<https://www.dhsphue.edu.vn/> và <https://tuyensinh.dhsphue.edu.vn/>

7. Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

<https://husc.edu.vn/khaothi/baiviet.php?chuyenmuc=24>

8. Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế

<http://huemed-univ.edu.vn>

https://tuyensinh.hueuni.edu.vn/News/Detail/quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc-he-chinh-quy-nam-2023-cua-dai-hoc-hue_20230329075213

9. Trường Du lịch, Đại học Huế

<http://huht.hueuni.edu.vn/tuyensinh/>

10. Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị

<https://qtb.hueuni.edu.vn/>

11. Khoa Giáo dục thể chất - Đại học Huế

<https://fpe.hueuni.edu.vn>

12. Khoa Kỹ thuật và Công nghệ - Đại học Huế

huet.hueuni.edu.vn

13. Khoa Quốc tế- Đại học Huế

<http://huis.hueuni.edu.vn>

B. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

I. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

Theo quy định tại Điều 5 Quy chế tuyển sinh các ngành trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Quy chế).

II. Mô tả phương thức tuyển sinh:

Đại học Huế tuyển sinh theo 05 phương thức

- **Phương thức 1:** Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển (XTT)
- **Phương thức 2:** Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT)
- **Phương thức 3:** Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp trung học phổ thông (HB)
- **Phương thức 4:** Xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực (NL)
- **Phương thức 5:** Xét tuyển kết hợp (KH)

Các phương thức được quy định cụ thể cho các ngành đào tạo như sau:

1. Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển

a) Tuyển thẳng thí sinh theo quy định của Quy chế:

Hội đồng tuyển sinh Đại học Huế xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào đại học hệ chính quy năm 2026 cho tất cả các ngành đào tạo với tiêu chí và chỉ tiêu cụ thể như sau:

- Đối tượng: Thí sinh được quy định tại khoản 1 Điều 8, điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 2 Điều 8; điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 4 Điều 8 của Quy chế.

- Xét hết chỉ tiêu theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp các giải thí sinh đạt được trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc tế; cấp quốc gia. Nếu số lượng hồ sơ đăng ký vượt chỉ tiêu tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, Hội đồng tuyển sinh xét tiêu chí phụ là điểm trung bình chung học tập lớp 10, lớp 11, lớp 12.

- Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển theo danh mục ngành, môn thi, lĩnh vực đoạt giải.
- Thứ tự ưu tiên phương thức: Xét tuyển thẳng; Ưu tiên xét tuyển.
- Đại học Huế tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển không quá 10% chỉ tiêu mỗi ngành.

b) Tuyển thẳng thí sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học

*** Trường Đại học Y - Dược**

- Chỉ tiêu các thí sinh đã hoàn thành chương trình Dự bị đại học năm học 2025 – 2026:

+ Ngành Y khoa: 05 chỉ tiêu.

+ Các ngành còn lại: không quá 5% chỉ tiêu của ngành.

- Điều kiện trúng tuyển: Đáp ứng yêu cầu về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GDĐT đối với nhóm ngành sức khỏe.

Về kết quả học dự bị theo tổ hợp xét tuyển (03 môn trong tổ hợp xét tuyển, không nhân hệ số) đạt 24,0 trở lên đối với ngành Y khoa và ngành Răng - Hàm - Mặt; đạt 22,0 điểm trở lên đối với các ngành khác.

*** Trường Đại học Sư phạm**

- Thực hiện Thông tư số 44/2021/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh, bồi dưỡng dự bị đại học, Trường dự kiến 2% chỉ tiêu ưu tiên xét chuyên đổi đối với thí sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học (tùy thuộc số lượng thực tế được giao Nhà trường có thể điều chỉnh chỉ tiêu cho phù hợp).

- Đối với các ngành đào tạo giáo viên (trừ ngành Giáo dục Mầm non và ngành Sư phạm Âm nhạc): thí sinh đáp ứng yêu cầu về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GDĐT; kết quả học dự bị theo tổ hợp xét tuyển điểm xét chuyên là tổng điểm tổng kết của 03 môn thi cuối khóa (viết theo Thông tư 44/2021/TT-BGDĐT) tương ứng với 03 môn trong tổ hợp xét tuyển: đạt từ 21,0 điểm trở lên.

- Đối với ngành Giáo dục Mầm non: môn văn hoá đạt từ 7,0 điểm trở lên và phải dự thi các môn năng khiếu do Trường tổ chức để sử dụng kết quả đăng kí xét chuyên.

- Đối với ngành Sư phạm Âm nhạc: môn văn hoá đạt từ 6,5 điểm trở lên và phải dự thi các môn năng khiếu do Trường tổ chức để sử dụng kết quả đăng kí xét chuyên.

- Ngành Hệ thống thông tin: thí sinh phải đạt từ 18,0 điểm trở lên.

- Ngành Tâm lý học giáo dục: thí sinh phải đạt từ 19,5 điểm trở lên.

c) Ưu tiên xét tuyển

Đại học Huế ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh thuộc đối tượng được quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, khoản 5 điều 8 của Quy chế.

Ghi chú: Thí sinh đoạt giải Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế, quốc gia phải có dự án, đề tài đạt giải phù hợp với ngành đào tạo và do Hội đồng tuyển sinh xét duyệt.

- Đối với ngành Kiến trúc, ngoài việc đạt điều kiện xét tuyển thẳng, thí sinh phải dự thi năng khiếu môn Vẽ mỹ thuật năm 2026 và đạt kết quả từ 5,0 điểm trở lên.

- Chi tiết Thông báo xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và các phụ lục đính kèm sẽ được Đại học Huế công bố tại Website: <http://tuyensinh.hueuni.edu.vn>.

2. Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông

- Phương thức này áp dụng cho tất cả các ngành đào tạo của Đại học Huế.

- Điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển được lấy từ kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

$$\text{Điểm xét tuyển} = \left(\frac{M_1 \times H_1 + M_2 \times H_2 + M_3 \times H_3}{H_1 + H_2 + H_3} \times 3 \right) + \text{Điểm cộng} + \text{Điểm ưu tiên}$$

- M_1, M_2, M_3 là điểm lần lượt các môn trong tổ hợp môn xét tuyển.

- H_1, H_2, H_3 là hệ số tương ứng các môn M_1, M_2, M_3 .

- **Điểm cộng, Điểm ưu tiên:** được quy định tại mục 5.2.

- Điểm xét tuyển làm tròn đến 02 chữ số thập phân, thang điểm 30.

- Thí sinh sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ (đề miễn thi tốt nghiệp môn ngoại ngữ) đăng ký xét tuyển theo bảng quy đổi kết quả chứng chỉ ngoại ngữ do Đại học Huế quy định (**Phụ lục 1**).

3. Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp trung học phổ thông

- Phương thức này áp dụng cho cho một số ngành đào tạo của các trường đại học: Luật, Ngoại ngữ, Nông lâm, Sư phạm (ngành Hệ thống thông tin, ngành Tâm lý học giáo dục, ngành Vật lý kỹ thuật), Khoa học; Trường Du lịch; Khoa Kỹ thuật và Công nghệ; Khoa Quốc tế; phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị.

- Điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của môn học đó ở cấp THPT làm tròn đến 02 chữ số thập phân.

$$\text{Điểm xét tuyển} = \left(\frac{M_1 \times H_1 + M_2 \times H_2 + M_3 \times H_3}{H_1 + H_2 + H_3} \times 3 \right) + \text{Điểm cộng} + \text{Điểm ưu tiên}$$

- M_1, M_2, M_3 là điểm lần lượt các môn trong tổ hợp môn xét tuyển.

- H_1, H_2, H_3 là hệ số tương ứng các môn M_1, M_2, M_3 .

- **Điểm cộng, Điểm ưu tiên:** được quy định tại mục 5.2.

- Điểm xét tuyển làm tròn đến 02 chữ số thập phân, thang điểm 30.

4. Xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực

Đại học Huế sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.

a) Xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực Đại học Quốc gia Hà Nội

- Xét tuyển áp dụng đối với các ngành đào tạo của Trường Đại học Khoa học (trừ ngành Kiến trúc); các ngành: Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học, Hộ sinh, Y tế công cộng, Dinh dưỡng của Trường Đại học Y – Dược.

- Sử dụng tổng điểm của bài thi đánh giá năng lực năm 2026 của Đại học Quốc gia Hà Nội.

$$\text{Điểm xét tuyển} = M + \text{Điểm cộng} + \text{Điểm ưu tiên}$$

- **M:** tổng điểm bài thi đánh giá năng lực.

- **Điểm cộng, Điểm ưu tiên:** được quy định tại mục 5.2.

- Điểm xét tuyển được làm tròn đến 02 chữ số thập phân, theo thang điểm 150.

b) Xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

- Xét tuyển áp dụng đối với các trường đại học: Kinh tế, Sư phạm (trừ ngành Giáo dục Mầm non và ngành Sư phạm Âm nhạc), Khoa học (trừ ngành Kiến trúc); các ngành Điều dưỡng, Kỹ

thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học, Hộ sinh, Y tế công cộng, Dinh dưỡng của Trường Đại học Y – Dược; Khoa Kỹ thuật và Công nghệ.

- Sử dụng tổng điểm của bài thi đánh giá năng lực năm 2026 của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

$$\text{Điểm xét tuyển} = M + \text{Điểm cộng} + \text{Điểm ưu tiên}$$

- **M**: tổng điểm bài thi đánh giá năng lực.

- **Điểm cộng, Điểm ưu tiên**: được quy định tại mục 5.2.

- Thí sinh chỉ sử dụng kết quả đợt thi có điểm cao nhất để nộp xét tuyển.

c) *Xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội và Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*

- Xét tuyển áp dụng đối với Trường Đại học Sư phạm.

- Sử dụng kết quả 03 (ba) môn thi đánh giá năng lực (trong tổ hợp môn xét tuyển) thuộc cùng một đơn vị tổ chức của một trong hai trường trên để đăng ký vào các ngành đào tạo.

$$\text{Điểm xét tuyển} = M_1 + M_2 + M_3 + \text{Điểm cộng} + \text{Điểm ưu tiên}$$

- **M₁, M₂, M₃** là điểm lần lượt các môn thi đánh giá năng lực (trong tổ hợp môn xét tuyển).

- **Điểm cộng, Điểm ưu tiên**: được quy định tại mục 5.2.

- Điểm xét tuyển làm tròn đến 02 chữ số thập phân, thang điểm 30.

5. Xét tuyển kết hợp

a) *Xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ ngoại ngữ*

- Xét tuyển áp dụng đối với các trường đại học: Ngoại ngữ, Kinh tế, Nông lâm, Khoa học, Sư phạm, Y - Dược; Trường Du lịch; Khoa Kỹ thuật và Công nghệ; Khoa Quốc tế.

$$\text{Điểm xét tuyển} = \left(\frac{M_1 \times H_1 + M_2 \times H_2 + M_3 \times H_3}{H_1 + H_2 + H_3} \times 3 \right) + \text{Điểm cộng} + \text{Điểm ưu tiên}$$

- **M₁, M₂** là điểm hai môn (không phải là môn ngoại ngữ) trong tổ hợp môn xét tuyển được lấy từ kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

- **M₃** là điểm môn ngoại ngữ được quy đổi về thang điểm 10 theo bảng quy đổi tại **Phụ lục 1**.

- **H₁, H₂, H₃** là hệ số tương ứng các môn **M₁, M₂, M₃**.

- **Điểm cộng, Điểm ưu tiên**: được quy định tại mục 5.2.

- Điểm xét tuyển làm tròn đến 02 chữ số thập phân, thang điểm 30.

b) *Xét tuyển kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ ngoại ngữ*

- Xét tuyển áp dụng đối với các trường đại học: Ngoại ngữ, Kinh tế, Nông lâm; ngành Hệ thống thông tin, ngành Tâm lý học giáo dục và ngành Vật lý kỹ thuật của Trường Đại học Sư phạm; Trường Du lịch; Khoa Kỹ thuật và Công nghệ.

$$\text{Điểm xét tuyển} = \left(\frac{M_1 \times H_1 + M_2 \times H_2 + M_3 \times H_3}{H_1 + H_2 + H_3} \times 3 \right) + \text{Điểm cộng} + \text{Điểm ưu tiên}$$

- **M₁, M₂** là điểm hai môn (không phải là môn ngoại ngữ) trong tổ hợp môn xét tuyển được lấy từ điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của môn học ở cấp THPT làm tròn đến 02 chữ số thập phân.

- M_3 là điểm môn ngoại ngữ được quy đổi từ chứng chỉ ngoại ngữ về thang điểm 10 theo bảng quy đổi tại **Phụ lục 1**.

- H_1, H_2, H_3 là hệ số tương ứng các môn M_1, M_2, M_3

- **Điểm cộng, Điểm ưu tiên:** được quy định tại mục 5.2.

- Điểm xét tuyển làm tròn đến 02 chữ số thập phân, thang điểm 30.

Lưu ý:

- Chứng chỉ ngoại ngữ quy đổi áp dụng đối với từng ngành, từng đơn vị cụ thể theo bảng quy đổi tại **Phụ lục 1**, thí sinh đọc kỹ thông tin trước khi đăng ký xét tuyển.

- Đại học Huế sẽ kiểm tra bản gốc chứng chỉ ngoại ngữ khi thí sinh nhập học, nếu thí sinh không đảm bảo điều kiện Hội đồng tuyển sinh sẽ xử lý theo đúng quy định.

c) Xét tuyển kết hợp kết quả thi đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội và Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh với chứng chỉ ngoại ngữ

- Xét tuyển áp dụng đối với Trường Đại học Sư phạm.

- Sử dụng kết quả 03 (ba) môn thi đánh giá năng lực (trong tổ hợp môn xét tuyển) thuộc cùng một đơn vị tổ chức của một trong hai trường trên để đăng ký vào các ngành đào tạo.

$$\text{Điểm xét tuyển} = M_1 + M_2 + M_3 + \text{Điểm cộng} + \text{Điểm ưu tiên}$$

- M_1, M_2 là điểm hai môn (không phải là môn ngoại ngữ) trong tổ hợp môn xét tuyển được lấy từ kết quả thi đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội và Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

- M_3 là điểm môn ngoại ngữ được quy đổi từ chứng chỉ ngoại ngữ về thang điểm 10 theo bảng quy đổi tại **Phụ lục 1**.

- H_1, H_2, H_3 là hệ số tương ứng các môn M_1, M_2, M_3

- **Điểm cộng, Điểm ưu tiên:** được quy định tại mục 5.2.

- Điểm xét tuyển làm tròn đến 02 chữ số thập phân, thang điểm 30.

d) Xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập cấp THPT hoặc kết quả thi đánh giá năng lực kết hợp với kết quả thi năng khiếu

*** Trường Đại học Nghệ thuật**

Trường Đại học Nghệ thuật xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập cấp THPT với kết quả thi năng khiếu cho tất cả các ngành đào tạo của Trường.

Môn thi năng khiếu

Ngoài môn thi văn hóa, thí sinh phải thi đánh giá năng lực các môn năng khiếu (Hình họa, Trang trí hoặc Tượng tròn, Phù điêu) do Trường Đại học Nghệ thuật tổ chức theo quy định để lấy kết quả xét tuyển hoặc sử dụng kết quả các môn thi năng khiếu là Hình Họa, Trang trí hoặc Hình họa, Bố cục hoặc Tượng tròn, Phù điêu do Hội đồng tuyển sinh các trường đại học trên toàn quốc cấp để xét tuyển.

Các môn Trang trí và Phù điêu, Hình họa và Tượng tròn có thời gian làm bài liên tục trong 2 tiếng (không thi vẽ mẫu người).

$$\text{Điểm xét tuyển} = M + M_{NK1} + M_{NK2} + \text{Điểm cộng} + \text{Điểm ưu tiên}$$

- **M**: điểm môn Ngữ văn trong tổ hợp môn xét tuyển.
- **M_{NK1}, M_{NK2}**: điểm hai môn thi năng khiếu.
- **Điểm cộng, Điểm ưu tiên**: được quy định tại mục 5.2.
- Điểm xét tuyển làm tròn đến 02 chữ số thập phân, thang điểm 30.
- Điểm môn Ngữ văn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm được lấy từ kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 hoặc điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 cấp THPT (làm tròn đến 02 chữ số thập phân).

- Điểm môn thi năng khiếu $\geq 5,00$.

*** Trường Đại học Khoa học**

Trường Đại học Khoa học xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập cấp THPT với kết quả thi năng khiếu cho ngành **Kiến trúc**.

Môn thi năng khiếu

- Trường Đại học Khoa học tổ chức kỳ thi năng khiếu môn Vẽ mỹ thuật năm 2026 (*thí sinh có thể chọn vẽ tĩnh vật hoặc vẽ đầu tượng*) để xét tuyển vào ngành Kiến trúc. Kỳ thi năng khiếu môn Vẽ mỹ thuật được Trường Đại học Khoa học tổ chức một hoặc nhiều đợt theo thông báo của Nhà trường. Thí sinh có thể tham gia kỳ thi năng khiếu môn Vẽ mỹ thuật nhiều lần và được sử dụng kết quả cao nhất để xét tuyển.

- Thí sinh có thể sử dụng kết quả thi năng khiếu môn Vẽ mỹ thuật năm 2026 của các cơ sở giáo dục đại học khác gồm: Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội; Trường Đại học Xây dựng Hà Nội; Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng; Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh; Trường Đại học Bách Khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh để xét tuyển. Nếu kỳ thi năng khiếu môn Vẽ mỹ thuật của các cơ sở giáo dục này có nhiều thành phần điểm (*quy theo thang điểm 10*), thì điểm thi năng khiếu môn Vẽ mỹ thuật là điểm trung bình của các điểm thành phần. Thí sinh phải nộp kết quả thi năng khiếu môn Vẽ mỹ thuật cho Hội đồng tuyển sinh Đại học Huế để xét tuyển.

$$\text{Điểm xét tuyển} = \left(\frac{M_1 \times 1,5 + M_2 + M_{NK} \times 2}{4,5} \times 3 \right) + \text{Điểm cộng} + \text{Điểm ưu tiên}$$

- **M₁, M₂**: điểm các môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển.
- **M_{NK}**: điểm môn thi năng khiếu.
- **Điểm cộng, Điểm ưu tiên**: được quy định tại mục 5.2.
- Điểm xét tuyển làm tròn đến 02 chữ số thập phân.
- Điểm các môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm được lấy từ kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 hoặc điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của môn học cấp THPT (làm tròn đến 02 chữ số thập phân).

- Điểm môn thi năng khiếu $\geq 5,00$.

*** Khoa Giáo dục Thể chất**

Khoa Giáo dục Thể chất xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập cấp THPT kết hợp với kết quả thi năng khiếu cho ngành **Giáo dục Thể chất**.

Môn thi năng khiếu

Ngoài các môn thi văn hóa, thí sinh phải thi môn năng khiếu gồm các nội dung: Bật xa tại chỗ (cm) (hệ số 0.4); Chạy 30m xuất phát cao (giây) (hệ số 0.6) do Hội đồng tuyển sinh Đại học Huế tổ chức theo quy định để lấy kết quả xét tuyển hoặc sử dụng kết quả môn thi năng khiếu (với nội dung tương đương) do Hội đồng tuyển sinh các trường đại học công lập trên toàn quốc cấp để xét tuyển. Điểm môn thi năng khiếu hệ số 2.

Thí sinh phải đạt yêu cầu về kiểm tra thể hình theo quy định mới được dự thi các môn năng khiếu (Thí sinh có thể hình cân đối, không dị hình, dị tật, nam cao 1,63m và nặng 45kg trở lên; nữ cao 1,53m và nặng 40kg trở lên).

$$\text{Điểm xét tuyển} = \left(\frac{M_1 \times 1,5 + M_2 + M_{NK} \times 2}{4,5} \times 3 \right) + \text{Điểm cộng} + \text{Điểm ưu tiên}$$

- M_1, M_2 : điểm các môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển.

- M_{NK} : điểm môn thi năng khiếu.

- **Điểm cộng, Điểm ưu tiên**: được quy định tại mục 5.2.

- Điểm xét tuyển làm tròn đến 02 chữ số thập phân.

- Điểm các môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm được lấy từ kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 hoặc điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của môn học cấp THPT (làm tròn đến 02 chữ số thập phân).

- Điểm môn thi năng khiếu $\geq 5,0$. Thí sinh bị điểm 0 (không) môn năng khiếu nếu bỏ thi ít nhất một trong các nội dung trên.

d) Xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả thi đánh giá năng lực kết hợp với kết quả thi năng khiếu

*** Trường Đại học Sư phạm**

Trường Đại học Sư phạm xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả thi đánh giá năng lực (Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh) với kết quả thi năng khiếu cho ngành **Giáo dục Mầm non** và ngành **Sư phạm Âm nhạc**.

Môn thi năng khiếu

Ngoài các môn văn hóa, thí sinh phải thi đánh giá năng lực các môn năng khiếu do Trường Đại học Sư phạm tổ chức theo quy định để lấy kết quả xét tuyển. Trường **không sử dụng** kết quả các môn thi năng khiếu do các cơ sở đào tạo khác cấp để xét tuyển.

$$\text{Điểm xét tuyển} = M + M_{NK1} + M_{NK2} + \text{Điểm cộng} + \text{Điểm ưu tiên}$$

- M : điểm môn văn hóa (Toán hoặc môn Ngữ văn) trong tổ hợp môn xét tuyển.

- M_{NK1}, M_{NK2} : điểm hai môn thi năng khiếu.

- **Điểm cộng, Điểm ưu tiên**: được quy định tại mục 5.2.

- Điểm xét tuyển làm tròn đến 02 chữ số thập phân.

- Điểm môn văn hóa (Toán hoặc Ngữ văn) trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm lấy từ kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 hoặc từ kết quả thi ĐGNL năm 2026 của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

- Điểm môn thi năng khiếu $\geq 5,00$.

III. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

- Quy tắc và bảng quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển thực hiện và công bố theo quy định của Bộ GDĐT.

- Nguồn tuyển: Thí sinh phải có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) **đạt tối thiểu 15,00** điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026.

- Ngưỡng đầu vào: Ngưỡng đầu vào cụ thể cho các ngành đào tạo sẽ được Đại học Huế công bố sau khi Bộ GDĐT công bố ngưỡng đầu vào đối với chương trình đào tạo giáo viên, chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp giấy phép hành nghề, chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật.

+ Đối với chương trình đào tạo giáo viên, chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp giấy phép hành nghề, chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật: Thực hiện theo Điều 9 của Quy chế.

+ Đối với các chương trình còn lại: ngưỡng đầu vào do Đại học Huế quy định.

+ Thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế, thí sinh ngành Sư phạm Âm nhạc, Mỹ thuật có kết quả thi năng khiếu đạt loại xuất sắc (từ 9,0 trở lên theo thang điểm 10,0) thì không phải áp dụng ngưỡng đầu vào khi xét tuyển vào ngành Giáo dục Thể chất, Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật.

+ Đối với các chương trình về vi mạch bán dẫn: Thí sinh phải đáp ứng yêu cầu thuộc nhóm 25% thí sinh có điểm thi tốt nghiệp THPT của tổ hợp môn xét tuyển cao nhất toàn quốc và thuộc nhóm 20% thí sinh có điểm môn Toán cao nhất toàn quốc (theo số liệu do Bộ GDĐT công bố hằng năm).

- Điểm trúng tuyển:

+ Căn cứ ngưỡng đầu vào đại học hệ chính quy năm 2026, Hội đồng tuyển sinh Đại học Huế quyết định điểm trúng tuyển theo ngành học.

+ Điểm trúng tuyển được lấy từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu sau khi đã trừ số chỉ tiêu tuyển thẳng và dự bị đại học được giao về Đại học Huế. Nếu có nhiều thí sinh có điểm trúng tuyển bằng nhau thì sẽ áp dụng các điều kiện phụ.

IV. Chỉ tiêu tuyển sinh

Số TT	Tên ngành/ Chương trình đào tạo	Mã ngành (Mã xét tuyển)	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Phương thức	Chỉ tiêu (Dự kiến)	Ghi chú
CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC							
I.	TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT – Ký hiệu trường DHA					1400	
1	Luật	7380101	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD 4. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL 5. Ngữ văn, Địa lý, GDCD	A00 C00 C19 X70 C20	XTT HB	700	
2	Luật Kinh tế	7380107	6. Ngữ văn, Địa lý, GD KT&PL 7. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh 8. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 9. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh 10. Ngữ văn, GD KT&PL, Tiếng Anh	X74 D01 D14 D66 X78	THPT	700	
<i>Lưu ý: Môn Toán hoặc môn Ngữ văn trong tổ hợp môn xét tuyển phải đạt tối thiểu 6/10 điểm</i>							
II.	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ – Ký hiệu trường DHF					2030	
1	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	D01 D14 D15	XTT HB THPT KH	200	

2	Sur phạm Tiếng Pháp	7140233	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Pháp	D01 D03 D15 D44	XTT HB THPT KH	40	
3	Sur phạm Tiếng Trung Quốc	7140234	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung Quốc 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Trung Quốc	D01 D04 D15 D45		80	
4	Ngôn ngữ Anh	7220201	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	D01 D14 D15		800	
5	Ngôn ngữ Nga	7220202	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Nga 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Nga 5. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 6. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Nga	D01 D02 D15 D42 D14 D62		20	
6	Ngôn ngữ Pháp	7220203	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Pháp 5. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 6. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Pháp	D01 D03 D15 D44 D14 D64		30	

7	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung Quốc 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Trung Quốc	D01 D04 D15 D45	XTT HB THPT KH	350	
8	Ngôn ngữ Nhật	7220209	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Nhật 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Nhật	D01 D06 D15 D43		260	
9	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Hàn 5. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Hàn	D01 D14 D15 DH1 DH5		150	
10	Quốc tế học	7310601	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, GD&ĐT, Tiếng Anh 5. Ngữ văn, GD KT&PL, Tiếng Anh	D01 D14 D15 D66 X78		35	
11	Việt Nam học	7310630	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 5. Ngữ văn, GD&ĐT, Tiếng Anh 6. Ngữ văn, GD KT&PL, Tiếng Anh	D01 D14 D15 C00 D66 X78		35	

12	Hoa Kỳ học	7310640	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, GD CD, Tiếng Anh 5. Ngữ văn, GD KT&PL, Tiếng Anh	D01 D14 D15 D66 X78	XTT HB THPT KH	30	
III. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - Ký hiệu trường DHK						2500	
* Chương trình tiêu chuẩn							
1	Kinh tế * (Gồm 3 chuyên ngành: Kế hoạch - Đầu tư; Kinh tế và quản lý du lịch; Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường).	7310101	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp 5. Toán, Hóa học, Tiếng Anh 6. Toán, Lịch sử, Tiếng Anh 7. Toán, Địa lí, Tiếng Anh 8. Toán, Ngữ văn, Lịch sử 9. Toán, Ngữ văn, Địa lí 10. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL 11. Toán, Tin học, Tiếng Anh	A00 A01 D01 D03 D07 D09 D10 C03 C04 X01 X26	XTT THPT NL KH	170	
2	Kinh tế chính trị	7310102				40	
3	Kinh tế quốc tế	7310106				70	
4	Thống kê kinh tế (chuyên ngành Thống kê kinh doanh)	7310107				40	
5	Kinh tế số	7310109				50	
6	Quản trị kinh doanh *	7340101				280	
7	Marketing có 2 chuyên ngành: Marketing; Digital Marketing	7340115				250	
8	Kinh doanh quốc tế	7340120				50	
9	Kinh doanh thương mại	7340121				140	
10	Thương mại điện tử	7340122				220	

11	Tài chính - Ngân hàng <i>(có 03 chuyên ngành: Tài chính; Ngân hàng; Công nghệ tài chính)</i>	7340201				160	
12	Kế toán *	7340301				300	
13	Kiểm toán	7340302				80	
14	Quản trị nhân lực	7340404				80	
15	Hệ thống thông tin quản lý <i>(có 02 chuyên ngành: Tin học kinh tế; Phân tích dữ liệu kinh doanh.</i>	7340405	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		50	
16	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			
17	Kinh tế nông nghiệp	7620115	3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
18	Song ngành Kinh tế - Tài chính **	7903124	4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp	D03		350	
	* Chương trình đào tạo bằng tiếng Anh (Cử nhân tài năng)		5. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07			
19	Kinh tế	7310101TA	6. Toán, Lịch sử, Tiếng Anh	D09		20	
20	Quản trị kinh doanh	7340101TA	7. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10			
21	Kế toán	7340301TA	8. Toán, Ngữ văn, Lịch sử	C03		30	
	* Chương trình liên kết đào tạo chuyển tiếp quốc tế hợp tác đại học Rennes, Cộng hòa Pháp		9. Toán, Ngữ văn, Địa lí	C04			
			10. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL	X01			
			11. Toán, Tin học, Tiếng Anh	X26		30	
22	Tài chính - Ngân hàng	7349001				30	

IV.	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM – Ký hiệu trường DHL					1980	
1	Bất động sản	7340116	1. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 3. Toán, Ngữ văn, Vật lí 4. Toán, Ngữ văn, Lịch sử 5. Toán, Ngữ văn, Địa lý 6. Toán, Ngữ văn, GDCD 7. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL 8. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	A01 C00 C01 C03 C04 C14 X01 D01	XTT HB THPT KH	80	
2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A00 A01		150	
3	Kỹ thuật cơ – điện tử	7520114	3. Toán, Ngữ văn, Vật lý 4. Toán, Ngữ văn, Hóa	C01 C02		100	
4	Công nghệ thực phẩm	7540101	5. Toán, Ngữ văn, Địa lý 6. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	C04 D01		200	
5	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	7. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL 8. Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp	X01 X04		50	
6	Khuyến nông	7620102	1. Toán, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 3. Toán, Ngữ văn, Lịch sử 4. Toán, Ngữ văn, Địa lý 5. Ngữ văn, Lịch sử, Sinh học 6. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 7. Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp 8. Ngữ văn, GDKT&PL, Công nghệ nông nghiệp	A07 C00 C03 C04 C12 D01 X04 Y09		50	

7	Chăn nuôi	7620105	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh 4. Toán, Ngữ văn, Địa lý	A00 B00 B08 C04	XTT HB THPT KH	150	
8	Thú y	7640101	5. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 6. Toán, Hóa học, Tiếng Anh 7. Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp 8. Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp	D01 D07 X04 X12		250	
9	Khoa học cây trồng	7620110	1. Toán, Ngữ văn, Vật lý 2. Toán, Hóa học, Sinh học	C01 B00		80	
10	Bảo vệ thực vật	7620112	3. Toán, Sinh học, Ngữ văn 4. Toán, Ngữ văn, Lịch sử 5. Toán, Ngữ văn, Địa lý	B03 C03 C04		80	
11	Nông nghiệp công nghệ cao	7620118	6. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 7. Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp 8. Toán, Lịch sử, GD KT&PL	D01 X04 X17		80	
12	Phát triển nông thôn	7620116	1. Toán, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 3. Toán, Ngữ văn, Lịch sử 4. Toán, Ngữ văn, Địa lý 5. Ngữ văn, Lịch sử, Sinh học 6. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 7. Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp 8. Ngữ văn, GDKT&PL, Công nghệ nông nghiệp	A07 C00 C03 C04 C12 D01 X04 Y09		100	

13	Lâm nghiệp	7620210	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Ngữ văn, Lịch sử 4. Toán, Ngữ văn, Địa lý	A00 B00 C03 C04	XTT HB THPT KH	50	
14	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	5. Toán, Ngữ văn, GDCD 6. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL 7. Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp 8. Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp	C14 X01 X04 X12		50	
15	Nuôi trồng thủy sản	7620301	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Ngữ văn, Sinh học	A00 B00 B03		200	
16	Bệnh học thủy sản	7620302	4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 7. Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp 8. Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp	D01 X04 X12		80	
17	Quản lý thủy sản	7620305	7. Toán, Địa lý, GD KT&PL 8. Toán, GD KT&PL, Công nghệ nông nghiệp	X21 X55		80	
18	Quản lý đất đai	7850103	1. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 3. Ngữ văn, Toán, Vật lí 4. Toán, Ngữ văn, Lịch sử 5. Toán, Ngữ văn, Địa lý 6. Toán, Ngữ văn, GDCD 7. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL 8. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	A01 C00 C01 C03 C04 C14 X01 D01	150		

V.	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT – Ký hiệu trường DHN					332	
1	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (NK 1: <i>Hình họa</i> , NK 2: <i>Trang trí</i>)	H00	KH	135	
2	Hội họa (Gồm 02 chuyên ngành: <i>Hội họa, Tạo hình đa phương tiện</i>)	7210103				15	
3	Điều khắc	7210105				7	
4	Thiết kế Đồ họa (Gồm 02 chuyên ngành: <i>Thiết kế Đồ họa, Thiết kế Mỹ thuật đa phương tiện</i>)	7210403	Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (NK 1: <i>Hình họa</i> , NK 2: <i>Trang trí</i>)			145	
5	Thiết kế Thời trang	7210404				15	
6	Thiết kế Nội thất (Gồm 02 chuyên ngành: <i>Thiết kế Nội thất, Thiết kế truyền thống</i>)	7580108				15	
VI.	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM – Ký hiệu trường DHS					3841	
1	Giáo dục Mầm non	7140201	1. Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 2. Toán, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (NK1: <i>Hát (tự chọn)</i> NK2: <i>Kể chuyện theo tranh</i>)	M01 M09	XTT KH	411	

2	Giáo dục Tiểu học	7140202	1. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01	XTT THPT NL KH	380	
	Giáo dục Tiểu học (Đào tạo bằng Tiếng Anh)		2. Ngữ văn, Toán, Lịch sử 3. Ngữ văn, Toán, Địa lý 4. Toán, Sinh học, Ngữ văn	C03 C04 B03		30	
3	Giáo dục công dân	7140204	1. Ngữ văn, Toán, GD KT&PL 2. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL 3. Ngữ văn, Địa lý, GD KT&PL 4. Ngữ văn, GD KT&PL, Tiếng Anh	X01		147	
4	Giáo dục Chính trị	7140205		X70		110	
5	Giáo dục Quốc phòng – An ninh	7140208		X74		142	
6	Giáo dục pháp luật	7140248		X78		135	
7	Sư phạm Toán học	7140209		1. Toán, Vật lí, Hóa học		A00	269
	Sư phạm Toán học (Đào tạo bằng Tiếng Anh)		2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		30	
8	Sư phạm Tin học	7140210	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		134	
	Sư phạm Tin học (Đào tạo bằng Tiếng Anh)		2. Toán, Ngữ văn, Tin học 3. Ngữ văn, Toán, Vật lí 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	X02 C01 D01		30	
9	Sư phạm Vật lí	7140211	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	193		
	Sư phạm Vật lí (Đào tạo bằng Tiếng Anh)		2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Vật lí, Tin học 4. Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp	A01 X06 X07	30		

10	Sư phạm Hóa học	7140212	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	XTT THPT NL KH	200	
	Sư phạm Hóa học (Đào tạo bằng Tiếng Anh)		2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	B00 D07		30	
11	Sư phạm Sinh học	7140213	1. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		150	
	Sư phạm Sinh học (Đào tạo bằng Tiếng Anh)		2. Toán, Vật lí, Sinh học 3. Toán, Sinh học, Ngữ văn 4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	A02 B03 B08		30	
12	Sư phạm Ngữ văn	7140217	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Toán, Lịch sử 3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL	C00 C03 D14 X70		198	
13	Sư phạm Lịch sử	7140218	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL	C00 D14 X70		126	
14	Sư phạm Địa lý	7140219	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Toán, Địa lý 3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, Địa lý, GD KT&PL	C00 C04 D15 X74	164		
15	Sư phạm Âm nhạc	7140221	1. Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 2. Toán, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (NK1: Cao độ-Tiết tấu; NK2: Hát/Nhạc cụ)	N00 N01	XTT KH	50	

16	Sư phạm Công nghệ	7140246	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Vật lí, Tin học 4. Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp	A00 A01 X06 X07	XTT THPT NL KH	161	
17	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Hóa học, Ngữ văn 4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	A00 B00 C02 D07		216	
18	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL	C00 D14 X70		181	
19	Tâm lý học giáo dục	7310403	1. Toán, Hóa học, Sinh học 2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 3. Ngữ văn, Địa lý, GDCD 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 5. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL 6. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL 7. Ngữ văn, Địa lý, GD KT&PL	B00 C00 C20 D01 X01 X70 X74	XTT HB THPT NL KH	164	
20	Hệ thống thông tin	7480104	1. Ngữ văn, Toán, Vật lý 2. Ngữ văn, Toán, Hóa học 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, Ngữ văn, Tin học	C01 C02 D01 X02		50	

21	Vật lý kỹ thuật (Chương trình Công nghệ vật liệu và kỹ thuật hạt nhân)	7520401	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	XTT HB THPT NL KH	40	
	Vật lý kỹ thuật (Chương trình bán dẫn và Thiết kế vi mạch)		2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01		40	
			3. Toán, Vật lý, Tin học	X06			
			4. Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp	X07			
II.	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC – Ký hiệu trường DHT					1939	
1	Hán - Nôm	7220104	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	XTT HB THPT NL KH	32	
			2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19			
			3. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL	X70			
			4. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14			
			5. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			
2	Triết học	7229001	1. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	XTT HB THPT NL KH	32	
			2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19			
			3. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL	X70			
			4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			
			5. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66			
			6. Ngữ văn, GD KT&PL, Tiếng Anh	X78			
3	Lịch sử	7229010	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	XTT HB THPT NL KH	62	
			2. Ngữ văn, Toán, Lịch sử	C03			
			3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19			
			4. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL	X70			
			5. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14			

4	Văn học	7229030	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD 3. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL 4. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 5. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	C00 C19 X70 D14 D01	XTT HB THPT NL KH	104	
5	Quản lý văn hóa	7229042	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Toán, Lịch sử 3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD 4. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL 5. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	C00 C03 C19 X70 D14		30	
6	Quản lý nhà nước	7310205	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, GDKT&PL, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD 5. Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&PL 6. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	A00 D66 X78 C19 X70 D01		80	
7	Xã hội học	7310301	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C00 D14 C19		31	
8	Đông phương học	7310608	4. Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&PL 5. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	X70 D01		45	

9	Báo chí	7320101	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Toán, Lịch sử 3. Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT	C00 C03 C19	XTT HB THPT NL KH	250	
10	Truyền thông số	7320111	4. Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT&PL 5. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	X70 D01		279	
11	Công nghệ sinh học	7420201	1. Toán, Vật lý, Sinh học 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Ngữ văn, Sinh học 4. Toán, Tiếng Anh, Sinh học	A02 B00 B03 B08		43	
12	Vật lý học	7440102	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3. Toán, Vật lý, Ngữ văn 4. Toán, Vật lý, Tin học	A00 A01 C01 X06		20	
13	Hóa học	7440112	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Sinh học, Hóa học 3. Toán, Tiếng Anh, Hóa học 4. Toán, Ngữ văn, Hóa học	A00 B00 D07 C02		28	
14	Khoa học môi trường	7440301	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Sinh học, Hóa học 3. Toán, Địa lý, Tiếng Anh 4. Toán, Ngữ văn, GD&ĐT 5. Toán, Ngữ văn, GD&ĐT&PL	A00 B00 D10 C14 X01	28		

15	Kỹ thuật phần mềm	7480103	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, Tin học, Tiếng Anh	A00 A01 D01 X26	XTT HB THPT NL KH	63	
16	Công nghệ thông tin (<i>chương trình đào tạo Cử nhân</i>)	7480201	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A00 A01		400	
17	Công nghệ thông tin (<i>chương trình đào tạo Kỹ sư Việt - Nhật</i>)	7480201VJ	3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, Tin học, Tiếng Anh	D01 X26		30	
18	Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông	7510302	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3. Toán, Vật lý, Ngữ văn 4. Toán, Vật lý, Tin học	A00 A01 C01 X06		100	
19	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh 4. Toán, Hóa học, Ngữ văn	A00 B00 D07 C02		38	
20	Kỹ thuật trắc địa – bản đồ	7520503	1. Toán, Vật lý, Địa lý 2. Toán, Ngữ văn, Vật lý 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, GDCD, Tiếng Anh 5. Toán, GD KT&PL, Tiếng Anh	A04 C01 D01 D84 X25		20	

21	Kiến trúc	7580101	1. Toán x 1.5 , Vật lý, Vẽ mỹ thuật x 2 2. Toán x 1.5 , Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật x 2 3. Toán x 1.5 , Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật x 2 4. Toán x 1.5 , Lịch sử, Vẽ mỹ thuật x 2	V00 V01 V02 V12	XTT KH	105	
22	Địa kỹ thuật xây dựng	7580211	1. Toán, Vật lí, Địa lý 2. Toán, Ngữ văn, Hóa học 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, GDCD, Tiếng Anh 5. Toán, GD KT&PL, Tiếng Anh	A04 C02 D01 D84 X25	XTT HB THPT NL KH	20	
23	Công tác xã hội	7760101	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ văn, Lịch sử, Toán 3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, Toán, Tiếng Nhật 5. Ngữ văn, Toán, GDCD 6. Ngữ văn, Toán, GD KT&PL	C00 C03 D01 D06 C14 X01		47	
24	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	1. Toán, Ngữ văn, GDCD 2. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL 3. Toán, Ngữ văn, Địa lý 4. Toán, Địa lý, GDCD 5. Toán, Địa lý, GD KT&PL 6. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	C14 X01 C04 A09 X21 D01		27	

25	Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường	7850105	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Sinh học, Hóa học 3. Toán, Địa lý, Tiếng Anh 4. Toán, Ngữ văn, GDCD 5. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL	A00 B00 D10 C14 X01	XTT HB THPT NL KH	25	
VIII.	TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC – Ký hiệu trường DHY					1690	
1	Y khoa	7720101				440	
2	Răng - Hàm - Mặt	7720501	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	XTT THPT KH	160	
3	Y học dự phòng	7720110	2. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	B08		70	
4	Y học cổ truyền	7720115	3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		150	
5	Dược học	7720201	1. Toán, Hóa học, Vật lí 2. Toán, Sinh học, Hóa học 3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	A00 B00 D07		210	
6	Điều dưỡng	7720301			XTT THPT KH NL	270	
7	Hộ sinh	7720302	1. Toán, Hóa học, Vật lí	A00		50	
8	Dinh dưỡng	7720401	2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		50	
9	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	B08		170	
10	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		100	
11	Y tế công cộng	7720701				20	

IX.	TRƯỜNG DU LỊCH – Ký hiệu trường DHD					950	
1	Du lịch <i>(Chuyên ngành Kinh tế và quản lý du lịch; Văn hoá và du lịch)</i>	7810101	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 2. Ngữ văn, Toán, Vật lí 3. Ngữ văn, Toán, Hóa học 4. Ngữ văn, Toán, Địa lí	C00 C01 C02 C04	XTT THPT HB KH	110	
2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành <i>(Chuyên ngành: Quản lý lữ hành; Hướng dẫn du lịch)</i>	7810103	5. Ngữ văn, Toán, GDCD 6. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD 7. Ngữ văn, Địa lí, GDCD 8. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	C14 C19 C20 D01		340	
3	Quản trị khách sạn <i>(Chuyên ngành: Quản trị khách sạn)</i>	DHD	9. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 10. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh 11. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh 12. Toán, Ngữ văn, GD KT&PL	D14 D15 D66 X01		240	
4	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống <i>(Chuyên ngành: Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống)</i>	DHD	13. Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL 14. Ngữ văn, Địa lí, GD KT&PL 15. Ngữ văn, GD KT&PL, Tiếng Anh	X70 X74 X78		90	

5	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành: Quản trị kinh doanh du lịch; Quản trị sự kiện du lịch và giải trí; Truyền thông và Marketing du lịch)	7340101	1. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 2. Toán, Sinh học, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh 4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh 5. Toán, Sinh học, Tiếng Anh 6. Toán, Lịch sử, Tiếng Anh	A01 B08 D01 D07 D08 D09	XTT THPT HB KH	90	
6	Du lịch điện tử (Chuyên ngành Kinh doanh số; Marketing số)	7810102	7. Toán, Địa lí, Tiếng Anh 8. Toán, GDCD, Tiếng Anh 9. Toán, GD KT&PL, Tiếng Anh 10. Toán, Tin học, Tiếng Anh 11. Toán, CNCN, Tiếng Anh 12. Toán, CNNN, Tiếng Anh	D10 D84 X25 X26 X27 X28		30	
7	Quản trị du lịch và khách sạn * (Chuyên ngành Quản trị du lịch và khách sạn) Giảng dạy bằng Tiếng Anh	7810104	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh 5. Ngữ văn, GD KT&PL, Tiếng Anh	D01 D14 D15 D66 X78		50	

X.	KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT – Ký hiệu trường DHC					60	
1	Giáo dục Thể chất	7140206	1. Toán x 1.5, Sinh học, Năng khiếu x 2 2. Toán x 1.5, Ngữ văn, Năng khiếu x 2 3. Ngữ văn x 1.5, GDCCD, Năng khiếu x 2 4. Ngữ văn x 1.5, GDKT&PL, Năng khiếu x 2 5. Ngữ văn x 1.5, Địa lý, Năng khiếu x 2	T00 T02 T05 T08 T07	XTT KH	60	
XI.	KHOA KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ - Ký hiệu trường DHE					396	
1	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo (Hệ Kỹ sư, gồm 3 chuyên ngành: Khoa học dữ liệu; Trí tuệ nhân tạo và Phân tích dữ liệu kinh doanh)	7480112KS	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Vật lí, Ngữ văn 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 5. Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp 6. Toán, Tin học, Tiếng Anh	A00 A01 C01 D01 X07 X26	XTT THPT HB NL KH	50	
2	Kỹ thuật máy tính (Gồm 02 chương trình đào tạo: Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo; Kỹ thuật máy tính)	7480106				36	

3	Công nghệ kỹ thuật ô tô (Hệ kỹ sư và cử nhân gồm 03 chuyên ngành: Công nghệ ô tô điện; Kiểm định và dịch vụ ô tô; Thiết kế ô tô)	7510205				100	
4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Hệ kỹ sư và cử nhân gồm 02 chương trình đào tạo: Công nghệ thiết kế vi mạch; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử)	7510301				60	
5	Kỹ thuật điện (Hệ Kỹ sư và cử nhân gồm 03 chuyên ngành: Năng lượng tái tạo; Tòa nhà thông minh; Điện công nghiệp)	7520201	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Vật lí, Ngữ văn 4. Toán, Hóa học, Ngữ văn 5. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 6. Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp	A00 A01 C01 C02 D01 X07	XTT THPT HB NL KH	50	
6	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Hệ Kỹ sư và cử nhân gồm 03 chuyên ngành: Hệ thống nhúng; Tự động hóa công nghiệp; Kỹ thuật Robot)	7520216				70	
7	Kỹ thuật xây dựng (Hệ kỹ sư)	7580201				30	

XII.	KHOA QUỐC TẾ - Ký hiệu trường DHI					180	
1	Quan hệ Quốc tế (Hệ cử nhân)	7310206	1. Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý 2. Ngữ Văn, Toán, Lịch sử 3. Ngữ Văn, Toán, Địa lý	C00 C03 C04	XTT THPT HB KH	60	
2	Truyền thông đa phương tiện (Hệ cử nhân)	7320104	4. Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh 5. Ngữ văn, Lịch Sử, Tiếng Anh 6. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	D01 D14 D15		100	
3	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên (Hệ cử nhân)	7850102	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh 3. Ngữ Văn, Toán, Lịch sử 4. Ngữ Văn, Toán, Địa lý 5. Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh 6. Toán, Địa lý, Tiếng Anh	A00 A01 C03 C04 D01 D10		20	
XIII.	PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ					120	
1	Công nghệ kỹ thuật môi trường (Hệ Kỹ sư; Hệ Cử nhân)	7510406	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Vật lý, Sinh học 4. Toán, Hóa, GD KT&PL 5. Toán, Vật lý, Địa lý 6. Toán, Sinh học, GD KT&PL	A00 B00 A02 A11 A04 B04	XTT HB THPT	20	

2	Kỹ thuật xây dựng (Hệ kỹ sư và cử nhân chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Công nghệ kỹ thuật xây dựng)	7580201	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Vật lí, Ngữ văn 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 5. Toán, Vật lí, Tin học 6. Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp	A00 A01 C01 D01 X06 X07	XTT HB THPT	30	
3	Kỹ thuật điện (Kỹ sư, Cử nhân)	7520201				30	
4	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Kỹ sư, Cử nhân)	7520216				20	
5	Kinh tế xây dựng (Hệ Kỹ sư; Hệ Cử nhân)	7580301				20	

V. Các thông tin cần thiết khác

1. Các điều kiện phụ

* Trường Đại học Luật

Nếu số thí sinh trúng tuyển vượt so với chỉ tiêu thì áp dụng điều kiện phụ đối với các thí sinh có cùng mức điểm là ưu tiên xét tuyển các thí sinh có điểm trung bình chung học tập năm học lớp 12 cao hơn.

* Trường Đại học Ngoại ngữ

- Nếu số thí sinh trúng tuyển vượt so với chỉ tiêu thì áp dụng điều kiện phụ đối với các thí sinh có cùng mức điểm theo thứ tự ưu tiên: Ưu tiên 1 điểm môn ngoại ngữ, ưu tiên 2 điểm môn Ngữ văn. Đối với tổ hợp C00, ưu tiên 1: điểm môn Ngữ văn, ưu tiên 2: điểm môn Lịch sử.

- Đối với phương thức sử dụng *kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT*: Điểm môn ngoại ngữ phải đạt các tiêu chí như sau (Không áp dụng đối với ngành Việt Nam học):

Ngành	Điểm thi tốt nghiệp THPT môn ngoại ngữ
Ngành Sư phạm Tiếng Anh	Môn tiếng Anh ≥ 6.0
Ngành Ngôn ngữ Anh	Môn tiếng Anh ≥ 5.5
Các ngành còn lại	Môn ngoại ngữ ≥ 5.0

- Đối với phương thức sử dụng *kết quả học tập cấp trung học phổ thông (học bạ)*: Điểm môn ngoại ngữ phải đạt các tiêu chí như sau (Không áp dụng đối với ngành Việt Nam học):

Ngành	Điểm trung bình chung cả năm học các lớp 10, 11, 12 môn ngoại ngữ
Ngành Sư phạm Tiếng Anh	Môn tiếng Anh ≥ 8.0
Ngành Ngôn ngữ Anh	Môn tiếng Anh ≥ 7.0
Các ngành còn lại	Môn ngoại ngữ ≥ 6.5

- Đối với phương thức xét *kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ*:

+ Ngành Sư phạm Tiếng Anh yêu cầu chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS 5.5 trở lên hoặc TOEFL iBT 46 điểm trở lên hoặc chứng chỉ tiếng Anh VSTEP đạt bậc 4 từ 6.0 điểm trở lên.

+ Các ngành còn lại áp dụng mức quy đổi từ Bảng quy đổi (Phụ lục 1).

- Đối với học sinh tốt nghiệp THPT ở nước ngoài: Phải có chứng chỉ tiếng Việt bậc 4 (tương đương B2) theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài. Trường hợp đặc biệt Trường sẽ trình Hội đồng tuyển sinh Đại học Huế xem xét quyết định.

* Trường Đại học Kinh tế

Điều kiện xét tuyển vào các ngành học của chương trình đào tạo bằng Tiếng Anh (cử nhân tài năng); Chương trình tiên tiến: Song ngành Kinh tế - Tài chính: thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh còn thời hạn với trình độ **tương đương IELTS ≥ 5.0** trở lên hoặc điểm trung bình môn Tiếng Anh trong hai năm học lớp 11 và 12 đạt từ **8,0 điểm** trở lên.

** Trường Đại học Sư phạm*

- Điều kiện xét tuyển vào các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên của Trường Đại học Sư phạm là kết quả rèn luyện cả năm lớp 12 phải đạt mức **Khá** trở lên (hạnh kiểm xếp loại phải đạt từ loại khá trở lên) (căn cứ theo học bạ THPT).

- Điểm xét tuyển lấy từ cao xuống đến hết chỉ tiêu của ngành xét tuyển. Điểm xét tuyển lấy đến 02 (hai) chữ số thập phân (đã được làm tròn) để xét tuyển. Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách thì sử dụng tiêu chí phụ (theo thứ tự ưu tiên từ i đến vi):

i) Xét thí sinh có điểm cộng thấp hơn;

ii) Xét theo thứ tự nguyện vọng từ cao xuống thấp, nguyện vọng cao hơn được ưu tiên xét chọn;

iii) Điểm trung bình chung học tập lớp 12 (làm tròn đến hàng phần mười);

iv) Điểm trung bình chung học tập các lớp 11 (làm tròn đến hàng phần mười);

v) Điểm trung bình cộng các môn học lớp 10 (làm tròn đến hàng phần mười);

vi) Học lực lớp 12 (nếu vẫn bằng nhau thì xét tiếp học lực lớp 11, lớp 10);

- Điều kiện xét tuyển vào các ngành đào tạo chuyên ngành bằng tiếng Anh: Người học phải có trình độ ngoại ngữ tiếng Anh đạt mức tối thiểu là điểm tổng kết lớp 12 môn Tiếng Anh đạt **8,0 điểm** trở lên; hoặc **bậc 3** khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam; hoặc các chứng chỉ tương đương từ mức điểm theo Bảng quy đổi ở Phụ lục 1.

- Các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên của Trường không tuyển những thí sinh bị dị hình, dị tật, nói ngọng, nói lắp, khiếm thính, khiếm thị (căn cứ trên kết luận của cơ sở y tế về tình trạng sức khỏe của thí sinh).

** Trường Đại học Khoa học*

Trong trường hợp có nhiều thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau, thứ tự ưu tiên xét tuyển dựa trên điểm trung bình cộng của điểm trung bình chung học tập cả năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12.

** Khoa Giáo dục thể chất*

- Ngành Giáo dục Thể chất (khối T) yêu cầu thí sinh có thể hình cân đối, không bị dị hình, dị tật; nam cao 1,63m và nặng 45kg trở lên; nữ cao 1,53m và nặng 40kg trở lên.

2. Điểm ưu tiên, điểm cộng

a) Điểm ưu tiên

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực, đối tượng được quy định tại Điều 7 của Quy chế cho tất cả các ngành đào tạo (Bảng 1).

- Điểm ưu tiên (khu vực, đối tượng) giảm dần từ mức 22,5 điểm/ 112,5 điểm/ 900 điểm để đảm bảo tổng điểm xét tuyển không vượt quá điểm tối đa của thang điểm 30/ 150/ 1200.

+ Đối với thang điểm 30:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,50] \times \text{Mức điểm ưu tiên}$$

+ Đối với thang điểm 150:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(150 - \text{Tổng điểm đạt được})/37,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên}$$

+ Đối với thang điểm 1200:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(1200 - \text{Tổng điểm đạt được})/300] \times \text{Mức điểm ưu tiên}$$

Bảng 1: Bảng điểm ưu tiên

STT	Nội dung	Mức điểm ưu tiên		
		Thang điểm 30	Thang điểm 150	Thang điểm 1200
1	Khu vực 1 (KV1)	0,75	3,75	30,0
2	Khu vực 2 nông thôn (KV2NT)	0,5	2,5	20,0
3	Khu vực 2 (KV2)	0,25	1,25	10,0
4	Khu vực 3 (KV3)	Không được tính điểm ưu tiên		
5	Đối tượng 01 đến 04	2,0	10,0	40,0
6	Đối tượng 05 đến 07	1,0	5,0	20,0

b) Điểm cộng

- **Điểm cộng** là tổng điểm thưởng, điểm xét thưởng, điểm khuyến khích theo quy định của Quy chế và của Đại học Huế thể hiện trong bảng tiêu chí thành tích điểm cộng tại **Phụ lục 2**.

- Điểm cộng không vượt 10% mức điểm tối đa của thang điểm xét tuyển (3 điểm/ thang 30 điểm; 15 điểm/ thang điểm 150; 120 điểm/ thang điểm 1200).

- Nếu thí sinh đạt được nhiều thành tích tại từng mục điểm thưởng, điểm xét thưởng, điểm khuyến khích thì chỉ được áp dụng thành tích cao nhất để cộng điểm.

- Trường Đại học Nghệ thuật, Trường Đại học Y – Dược và Trường Du lịch không áp dụng điểm cộng cho tất cả các ngành đào tạo.

3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo

- Đại học Huế tuyển sinh theo ngành, không tuyển sinh theo nhóm ngành.

- Trường Đại học Kinh tế:

+ Sinh viên đã trúng tuyển vào chương trình đại trà ngành Quản trị Kinh doanh, ngành Kế toán, ngành Kinh tế của Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế nếu có nguyện vọng sẽ được xét chuyển sang Chương trình cử nhân tài năng nếu đáp ứng điều kiện Tiếng Anh. Chỉ tiêu cho mỗi ngành là 10 sinh viên.

+ Thí sinh trúng tuyển chương trình đào tạo bằng Tiếng Anh (cử nhân tài năng) của Trường nếu không đáp ứng đầy đủ các điều kiện Tiếng Anh theo quy định sẽ được chuyển sang chương trình đào tạo tiêu chuẩn.

- Trường Đại học Sư phạm:

+ Sinh viên trúng tuyển vào các ngành có chương trình đào tạo bằng Tiếng Anh được đăng ký chương trình học chương trình Tiếng Anh nếu đáp ứng các điều kiện về ngoại ngữ.

+ Sinh viên trúng tuyển ngành Vật lý kỹ thuật được đăng ký 01 trong 02 chương trình đào tạo “Công nghệ vật liệu và kỹ thuật hạt nhân” và “Bán dẫn và thiết kế vi mạch”.

+ Sinh viên chọn học theo chương trình đào tạo “Bán dẫn và thiết kế vi mạch” cần phải đáp ứng ngưỡng đầu vào đối với chương trình này.

- Khoa Kỹ thuật và Công nghệ:

+ Sinh viên trúng tuyển ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử được phép lựa chọn 01 trong 02 chương trình đào tạo “Công nghệ thiết kế vi mạch” và “Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử”.

+ Sinh viên chọn học theo chương trình đào tạo “Công nghệ thiết kế vi mạch” cần phải đáp ứng ngưỡng đầu vào đối với chương trình này.

+ Các ngành còn lại không có yêu cầu riêng về việc chọn hệ và chuyên ngành đào tạo.

- Các trường đại học thành viên; trường, khoa, phân hiệu thuộc Đại học Huế còn lại không phân ngành trong quá trình đào tạo.

VI. Tổ chức tuyển sinh

- Tuyển sinh theo kế hoạch tuyển sinh năm 2026 của Bộ Giáo dục và đào tạo và kế hoạch tuyển sinh của Đại học Huế.

- Đại học Huế ban hành các thông báo cụ thể về việc tuyển sinh.

VII. Chính sách ưu tiên

Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển thực hiện theo quy định tại phương thức xét tuyển thẳng ưu tiên xét tuyển và theo Thông báo của Đại học Huế.

VIII. Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển

Lệ phí xét tuyển thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Huế. Mức lệ phí xét tuyển được nêu cụ thể trong các thông báo xét tuyển của Đại học Huế.

IX. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

(Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh)

- Đại học Huế cam kết hỗ trợ, tư vấn và xem xét giải quyết mọi trường hợp khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh theo các quy định hiện hành.

- Thí sinh phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về sự chính xác của những thông tin đăng ký dự tuyển. Nếu phát hiện sai sót, Đại học Huế sẽ xử lý theo quy định hiện hành.

X. Các nội dung khác

1. Chính sách miễn giảm học phí, khen thưởng và học bổng

a. Chính sách miễn giảm học phí

- Từ năm học 2021 - 2022 sinh viên các ngành đào tạo giáo viên được hưởng hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ bao gồm: hỗ trợ tiền đóng học phí bằng mức thu của Trường và hỗ trợ chi phí sinh hoạt 3,63 triệu đồng/tháng, không quá 10 tháng/năm học.

- Đại học Huế miễn học phí cho ngành Triết học của Trường Đại học Khoa học, ngành Kinh tế chính trị của Trường Đại học Kinh tế và giảm 50% học phí cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Nga của Trường Đại học Ngoại ngữ.

b. Chính sách khen thưởng, học bổng

*** Trường Đại học Luật**

- Khen thưởng dành cho thí sinh đạt Thủ khoa Trường, Á khoa Trường

+ Khen thưởng dành cho thí sinh đạt Thủ khoa Trường, Á khoa Trường xét dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 của thí sinh, không phân biệt phương thức xét tuyển, không tính điểm ưu tiên, không tính điểm cộng.

+ Thủ khoa được khen thưởng: 30.000.000 đồng.

+ Á khoa được khen thưởng: 20.000.000 đồng.

(Trường hợp có số điểm ngang nhau thì xét học bổng căn cứ kết quả học tập trung bình cả năm lớp 12 của thí sinh).

- Học bổng dành cho thí sinh có kết quả cao trong kì thi tốt nghiệp THPT 2026.

+ Thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 từ 28 điểm trở lên (không tính điểm ưu tiên, không tính điểm cộng): cấp học bổng tương đương học phí của năm học thứ 3 trong khóa học, ưu tiên tuyển chọn đi học nước ngoài theo các chương trình trao đổi sinh viên giữa Trường Đại học Luật và các đại học khác trên thế giới, xét và cấp học bổng tài trợ của tổ chức, cá nhân tài trợ cho sinh viên,...

+ Thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 từ 26 điểm đến dưới 28 điểm (không tính điểm ưu tiên, không tính điểm cộng): cấp học bổng tương đương học phí của học kì 1 năm học thứ 3 trong khóa học, xét và cấp học bổng tài trợ của tổ chức, cá nhân tài trợ cho sinh viên,...

* *Ghi chú:* Thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 từ 26 điểm trở lên, không phân biệt tổ hợp xét tuyển, không tính điểm ưu tiên, không tính điểm cộng, được nhận các mức học bổng kể trên.

- *Học bổng dành cho thí sinh Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT*

+ Đối tượng: Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế ở các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Pháp hoặc thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của chương trình đào tạo; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

+ Chế độ học bổng: học bổng toàn phần khóa học.

- Học bổng dành cho thí sinh đạt được điểm cộng trong xét tuyển

+ Đối tượng 1: Thí sinh thuộc các trường THPT chuyên, THPT năng khiếu, THPT thực hành có học lực xếp loại từ giỏi trở lên ở năm học lớp 12 và được điểm cộng trong xét tuyển.

+ Đối tượng 2: Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương các năm 2024, 2025, 2026 ở các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Giáo dục Kinh tế & Pháp luật (hoặc Giáo dục công dân), được điểm cộng trong xét tuyển.

+ Đối tượng 3: Thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh còn thời hạn 2 năm kể từ ngày cấp tính đến ngày xét tuyển và được điểm cộng trong xét tuyển.

+ Chế độ học bổng: học bổng trị giá tương đương học phí của học kì 1 năm học thứ 3 trong khóa học.

* *Ghi chú:* Thí sinh đạt nhiều mức học bổng thì chỉ nhận mức học bổng cao nhất.

*** Trường Đại học Ngoại ngữ**

- Học bổng Khuyến khích học tập:

Trường trích 8% nguồn thu học phí và tiền cấp bù miễn, giảm học phí dành cho sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện từ loại Khá trở lên, không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên. Năm học 2024 - 2025 Trường đã cấp học bổng Khuyến khích học tập cho 784 lượt sinh viên (chiếm 5.85% sinh viên đang theo học), tổng số tiền 8.846.075.000đ (Tám tỷ tám trăm bốn mươi sáu triệu không trăm bảy mươi năm ngàn đồng).

- Chính sách của Nhà nước dành cho sinh viên:

Trường tổ chức xét duyệt các chế độ, chính sách của Nhà nước dành cho sinh viên gồm: Miễn, giảm học phí, trợ cấp xã hội, hỗ trợ học tập, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt, học bổng và hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập. Năm học 2024-2025 Trường đã tổ chức xét cấp cho 3902 lượt sinh viên (chiếm 28.63% sinh viên đang theo học), tổng số tiền 41.847.833.000đ (Bốn mươi một tỷ tám trăm bốn mươi bảy triệu tám trăm ba mươi ba ngàn đồng).

- Chính sách của Trường dành cho sinh viên:

Trường tổ chức giới thiệu và xét duyệt học bổng, hỗ trợ ngoài ngân sách cho sinh viên có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, vượt khó vươn lên trong học tập và rèn luyện từ nguồn kinh phí của Trường và các nhà tài trợ. Tính đến hết học kỳ 1 năm học 2025-2026 Trường đã tổ chức xét cấp cho 10.740 lượt sinh viên (chiếm 147% sinh viên đang theo học), tổng số tiền 3.176.310.000đ (Ba tỷ một trăm bảy mươi sáu triệu ba trăm mười ngàn đồng), vượt gần 200% so với cùng kỳ năm học trước.

*** Trường Đại học Kinh tế**

- Chương trình cử nhân tài năng: Chương trình đào tạo bằng tiếng Anh (Cử nhân tài năng) là chương trình đào tạo chính quy bậc đại học có các ưu điểm sau:

- + Cơ hội nhận học bổng tài năng dành riêng cho chương trình.
- + Được kết nối và hợp tác chặt chẽ với doanh nghiệp trong suốt quá trình học tập.
- + Trải nghiệm thực tập quốc tế thông qua các chương trình trao đổi sinh viên.
- + Được giảng dạy và hướng dẫn nghiên cứu bởi đội ngũ giảng viên uy tín, giàu kinh nghiệm chuyên môn.
- + Phát triển các kỹ năng mềm thiết yếu: kỹ năng làm việc nhóm, tiếng Anh học thuật, tư duy nghiên cứu khoa học.
- + Tối thiểu 30% tổng số tín chỉ được giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh, chuẩn bị nền tảng vững chắc cho sự nghiệp toàn cầu.

- Chương trình tiên tiến Song ngành Kinh tế - Tài chính

- + Đào tạo bằng tiếng Anh, sử dụng chương trình đào tạo nhập khẩu từ Trường Đại học Sydney, Úc.
- + Giáo trình quốc tế, sát với thực tiễn kinh doanh và tài chính toàn cầu.
- + Phát triển song song kiến thức kinh tế và tài chính - lợi thế lớn trên thị trường lao động.
- + Ngoại ngữ vượt trội: Ứng dụng tiếng Anh chuyên ngành trong học tập và nghiên cứu.

+ Mở rộng cơ hội quốc tế: học bổng, trao đổi sinh viên, thực tập nước ngoài và cơ hội nghề nghiệp toàn cầu.

- *Chương trình đào tạo chuyển tiếp quốc tế hợp tác với Đại học Rennes, Cộng hòa Pháp*

Chương trình đào tạo chuyển tiếp quốc tế giữa Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế và Đại học Rennes, Cộng hòa Pháp, ngành Tài chính - Ngân hàng, được xây dựng trên nền tảng kết hợp những giá trị giáo dục vượt trội của Pháp và Việt Nam. Mục tiêu của chương trình là đào tạo những cử nhân xuất sắc, trang bị kiến thức và kỹ năng chuyên sâu trong lĩnh vực tài chính và ngân hàng, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động quốc tế.

+ Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt và tiếng Pháp; từ năm thứ ba, sinh viên học một số học phần chuyên ngành bằng tiếng Pháp.

+ Thời gian đào tạo: 4 năm; năm thứ tư học tại Đại học Rennes (Pháp) nếu đạt yêu cầu về kiến thức chuyên môn và năng lực tiếng Pháp.

+ Bằng tốt nghiệp: Sinh viên được nhận hai bằng đại học chính quy do Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế và Đại học Rennes cấp.

+ Ưu đãi đặc biệt:

- Được học tiếng Pháp tăng cường trong hai năm đầu.
- Được hưởng đầy đủ chế độ ưu đãi dành cho sinh viên Đại học Rennes khi du học tại Pháp (ký túc xá, hỗ trợ xã hội, v.v.).

- *Học bổng Tân sinh viên dành cho sinh viên có điểm thi THPT cao*

TT	Loại học bổng	Đối tượng áp dụng	Phạm vi áp dụng	Ghi chú
1	Học bổng Toàn phần trị giá 100% học phí	Tân sinh viên có Điểm thi tốt nghiệp THPT (không tính điểm ưu tiên) từ 27 điểm trở lên;	Học kỳ 1 năm học 2026 - 2027 (Từ học kỳ 2, sinh viên được xét cấp học bổng Khuyến khích học tập theo quy định của Nhà nước).	Học bổng được xét dựa vào điểm thi tốt nghiệp THPT (không tính điểm ưu tiên).
2	Học bổng Bán phần trị giá 50% học phí	Tân sinh viên có Điểm thi tốt nghiệp THPT (không tính điểm ưu tiên) từ 25 đến dưới 27 điểm.		

- *Học bổng theo chính sách riêng của Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế dành cho các chương trình Cử nhân tài năng và Chương trình Tiên tiến (CNTN & CTTT).*

+ Trong trường hợp sinh viên đủ điều kiện để xét nhiều loại học bổng thuộc chính sách riêng của Nhà trường, chỉ một mức học bổng cao nhất sẽ được áp dụng.

+ Miễn phí tham dự các khóa trao đổi quốc tế do Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế tổ chức.

<i>Loại học bổng</i>	<i>Đối tượng áp dụng</i>	<i>Phạm vi áp dụng</i>	<i>Ghi chú</i>
Học bổng toàn phần trị giá 100% học phí toàn khóa học	Sinh viên có Điểm thi THPT của Tổ hợp xét tuyển ≥ 27 điểm hoặc IELTS từ 7.0 (hoặc chứng chỉ ngoại ngữ Quốc tế tương đương)	Trong toàn bộ khóa học (04 năm), được xét duy trì theo từng học kỳ.	Học bổng được xét dựa vào điểm thi tốt nghiệp THPT (không tính điểm ưu tiên). Từ học kỳ 2 trở đi, sinh viên phải có kết quả học tập học kỳ trước đó đạt loại Giỏi trở lên.
Học bổng trị giá 75% học phí toàn khóa học	Sinh viên có Điểm thi THPT của Tổ hợp xét tuyển $\geq 25,5$ điểm hoặc IELTS từ 6.5 (hoặc chứng chỉ ngoại ngữ Quốc tế tương đương)		
Học bổng bán phần trị giá 50% học phí toàn khóa học	Sinh viên có Điểm thi THPT của Tổ hợp xét tuyển $\geq 24,0$ điểm hoặc IELTS từ 6.0 (hoặc chứng chỉ ngoại ngữ Quốc tế tương đương) hoặc Đạt kết quả học sinh Giỏi 3 năm THPT.		

* Trường Đại học Nông Lâm

- *Học bổng thủ khoa tuyển sinh năm 2026*: Năm 2026, Nhà trường tiếp tục chi hỗ trợ cho thủ khoa tất cả các ngành tuyển sinh năm 2026 của Nhà trường với mức học bổng 5 triệu đồng/suất. Đặc biệt, sinh viên đạt thủ khoa tuyển sinh trường năm 2026 được nhận suất học bổng trị giá 10 triệu đồng/suất.

Học bổng khuyến khích học tập (HBKKHT)

Sinh viên có kết quả học tập đạt Khá, Giỏi, Xuất sắc và rèn luyện tốt sẽ được xét cấp học bổng. Trung bình mỗi năm nhà trường dành 4-5 tỉ đồng để cấp HBKKHT cho sinh viên đại học hệ chính quy.

Học bổng từ các nhà tài trợ

Nhà trường luôn quan tâm đến sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện tốt, có hoàn cảnh gia đình khó khăn, có tinh thần vượt khó vươn lên trong học tập. Mỗi năm có hơn 200 suất học bổng với tổng trị giá khoảng 7-8 tỷ đồng được cấp cho sinh viên. Học bổng từ các quỹ thường niên như: Viethope, Odon Vallet, Nguyễn Trường Tộ, Phuc's Fond, Keidanren&JCCI ... có trị giá mỗi suất từ 3 triệu đến 20 triệu đồng. Đồng thời các tập đoàn, công ty và cựu sinh viên thành đạt cũng thường xuyên hỗ trợ học bổng cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn. Ngoài ra, sinh viên năm cuối còn có cơ hội được cử đi thực tập hưởng lương ở các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

- *Các chế độ chính sách khác*: Việc xét miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, trợ cấp xã hội cho các sinh viên thuộc diện gia đình chính sách được thực hiện đầy đủ theo các quy định hiện hành của Bộ GDĐT.

* Trường Đại học Sư phạm

Học bổng

+ Học bổng khuyến khích học tập (xét, cấp cho sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện trong học kì đạt kết quả từ Khá trở lên); Mức học bổng căn cứ theo quy định hiện hành. Năm

học 2024-2025, Nhà trường đã dành hơn 6,2 tỷ đồng để cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên hệ chính quy.

+ Trợ cấp xã hội, hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên dân tộc thiểu số hộ nghèo, cận nghèo, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người trong năm học 2024-2025 lên đến hơn 4,1 tỷ đồng.

+ Học bổng khác: Từ những nguồn hỗ trợ của cựu sinh viên, các doanh nghiệp,... và quỹ khuyến khích tài năng của Trường, năm học 2024-2025 Nhà trường đã cấp cho sinh viên có thành tích học tập, rèn luyện xuất sắc và sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn vượt khó vươn lên trong học tập, sinh viên bị ảnh hưởng thiên tai lũ lụt lên đến gần 1,8 tỉ đồng..

- *Quyền lợi của thí sinh khi trúng tuyển nhập học*

+ Căn cứ vào kết quả học tập ở mỗi học kì, sinh viên được xét cấp học bổng khuyến khích học tập.

+ Sinh viên được xét, chọn trao học bổng khuyến học do các tổ chức, cá nhân trong và ngoài trường tài trợ.

+ Sinh viên được xét chọn đi học đại học ở nước ngoài theo quy định hiện hành.

+ Sinh viên được đăng ký xét tuyển học chương trình đào tạo ngành thứ 2 theo hình thức đào tạo chính quy theo quy định hiện hành.

*** Trường Đại học Khoa học**

- *Học bổng cho sinh viên có điểm tuyển sinh đầu vào cao*

+ Sinh viên thuộc diện tuyển thẳng, sinh viên là thủ khoa của ngành có điểm đầu vào từ 26,00 điểm trở lên (*quy theo thứ hạng trong thang điểm 30, không tính điểm ưu tiên, điểm cộng*) được cấp học bổng trị giá 100% học phí theo ngành trúng tuyển cho học kỳ đầu tiên (*trương đương từ 7.700.000 đồng đến 9.800.000 đồng*).

+ Sinh viên là thủ khoa của ngành có điểm đầu vào từ 25,00 đến dưới 26,00 điểm (*quy theo thứ hạng trong thang điểm 30, không tính điểm ưu tiên, điểm cộng*) được cấp học bổng trị giá 50% học phí theo ngành trúng tuyển cho học kỳ đầu tiên (*trương đương từ 3.800.000 đồng đến 4.900.000 đồng*).

+ Sinh viên có điểm đầu vào từ 25,00 điểm trở lên (*quy theo thứ hạng trong thang điểm 30, không tính điểm ưu tiên, điểm cộng*) được cấp học bổng trị giá 25% học phí theo ngành trúng tuyển cho học kỳ đầu tiên (*trương đương từ 1.900.000 đồng đến 2.500.000 đồng*).

+ Sinh viên thủ khoa toàn trường (*quy theo thứ hạng trong thang điểm 30, không tính điểm ưu tiên, điểm cộng*) được cấp tối thiểu 20.000.000 đồng từ các nguồn học bổng, miễn, giảm học phí.

Lưu ý: Học bổng theo chính sách chung của Nhà trường được cấp vào đầu học kỳ 2, năm thứ nhất, sau khi sinh viên hoàn thành học kỳ 1 và đã đăng ký học tập của học kỳ 2, năm học thứ nhất.

- *Học bổng khuyến khích học tập:* Thực hiện theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- *Học bổng tài trợ*

+ Nhà trường có nhiều nguồn học bổng tài trợ từ các tổ chức/cá nhân trong và ngoài nước để hỗ trợ cho sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện tốt; sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn có tinh thần vượt khó vươn lên trong học tập.

STT	Ngành đào tạo	Chính sách học bổng
1	Hóa học	<ul style="list-style-type: none"> - Học bổng khuyến học Khoa Hóa học xét chọn dành cho sinh viên đạt kết quả học tập khá, giỏi, có hoàn cảnh khó khăn, mỗi suất học bổng trị giá từ 2.000.000 - 3.000.000 đồng (<i>số lượng: 10 suất/năm</i>). - Học bổng dành cho thủ khoa ngành và những thí sinh điểm đầu vào từ 25,00 trở lên trị giá 2.000.000 đồng/suất - 3.000.000 đồng/suất. - Được tham gia chương trình thực tập Internship 06-12 tháng tại Nhật Bản có lương. - Được tham gia hoạt động nghiên cứu theo các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và có thu nhập theo công việc.
2	Công nghệ kỹ thuật Hóa học	<ul style="list-style-type: none"> - Học bổng khuyến học Khoa Hóa học xét chọn dành cho sinh viên đạt kết quả học tập khá, giỏi, có hoàn cảnh khó khăn, mỗi suất học bổng trị giá từ 2.000.000 - 3.000.000 đồng (<i>số lượng: 10 suất/năm</i>). - Học bổng dành cho thủ khoa ngành và những thí sinh điểm đầu vào từ 25,00 trở lên trị giá 2.000.000 đồng/suất - 3.000.000 đồng/suất. - Được tham gia chương trình thực tập Internship 06-12 tháng tại Nhật Bản có lương. - Được tham gia hoạt động nghiên cứu theo các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và có thu nhập theo công việc.
3	Công nghệ sinh học	<ul style="list-style-type: none"> - Học bổng thủ khoa ngành: Dành cho thí sinh có điểm cao nhất khi nhập học sẽ được trao học bổng trị giá 2.000.000 đồng. - Học bổng khuyến học của Khoa Sinh học: Dành cho sinh viên vượt khó trong học tập, mỗi suất học bổng có giá trị 2.000.000 đồng. - Học bổng khuyến học của Bộ môn Công nghệ Sinh học: Dành cho sinh viên vượt khó trong học tập, mỗi suất học bổng có giá trị 2.000.000 đồng. - Được tham gia chương trình thực tập Internship 06-12 tháng tại Nhật Bản có lương.
4	Kiến trúc	<p>Sinh viên Khoa Kiến trúc hàng năm đều được xét chọn để nhận thêm các học bổng danh giá sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học bổng Lawrence S. Ting, - Học bổng Lixil Việt Nam, - Học bổng Mitani-Aureole, - Học bổng Khuyến học Khoa Kiến trúc. <p>Và nhiều phần thưởng/giải thưởng dành cho Thủ khoa, Á khoa đầu vào; tập thể hoạt động phong trào xuất sắc; các đề tài nghiên cứu khoa học; các cuộc thi thiết kế, bảo vệ đồ án tốt nghiệp xuất sắc và các thành tích khác... từ nhiều đối tác.</p>

STT	Ngành đào tạo	Chính sách học bổng
5	Vật lý học	<p>Bộ môn Vật lý và Công nghệ có 05 suất học bổng dành cho các sinh viên có hệ điểm trúng tuyển cao theo thứ tự từ điểm cao xuống thấp cho chương trình đào tạo Vật lý học và chương trình đào tạo Công nghệ bán dẫn, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức 1: 2.000.000 đồng/suất (<i>số lượng: 01 suất</i>) - Mức 2: 1.500.000 đồng/suất (<i>số lượng: 01 suất</i>) - Mức 3: 500.000 đồng/suất (<i>số lượng: 03 suất</i>)
6	Quản lý văn hóa	<ul style="list-style-type: none"> - Cấp học bổng trị giá từ 2.000.000 đồng - 3.000.000 đồng trong năm học đầu tiên cho thủ khoa ngành. - Mỗi năm xét cấp 01 Giải thưởng 315Kio, trị giá 5.000.000 đồng/giải dành cho sinh viên có thành tích học tập giỏi trở lên, rèn luyện tốt trở lên và có ít nhất 01 bài báo (<i>đừng tên riêng hoặc tên chung</i>) về lịch sử, văn hóa Việt Nam, khu vực và thế giới (<i>có liên quan đến Việt Nam</i>) từ khởi thủy đến năm 1802, đăng trên Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường hoặc kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia trở lên. - Hàng năm cấp cho mỗi lớp từ 02 đến 03 sinh viên đạt kết quả học tập khá, giỏi và có hoàn cảnh khó khăn, mỗi suất học bổng trị giá 1.000.000 đồng cùng nhiều học bổng hấp dẫn khác do các cựu sinh viên và các mạnh thường quân tài trợ.
7	Lịch sử	<ul style="list-style-type: none"> - Cấp học bổng trị giá từ 2.000.000 đồng - 3.000.000 đồng trong năm học đầu tiên cho thủ khoa ngành. - Mỗi năm xét cấp 2 suất Học bổng Sử học Đinh Xuân Lâm, trị giá 7.000.000 đồng/suất dành cho sinh viên có thành tích học tập giỏi, rèn luyện tốt và có bài báo in trong Kỷ yếu Hội thảo Khoa học sinh viên Khoa hoặc đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên cấp Trường. - Mỗi năm xét cấp 02 Giải thưởng 315Kio, trị giá 5.000.000 đồng/giải dành cho sinh viên có thành tích học tập giỏi trở lên, rèn luyện tốt trở lên và có ít nhất 01 bài báo (<i>đừng tên riêng hoặc tên chung</i>) về lịch sử, văn hóa Việt Nam, khu vực và thế giới (<i>có liên quan đến Việt Nam</i>) từ khởi thủy đến năm 1802, đăng trên Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường hoặc kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia trở lên. - Hàng năm cấp cho mỗi lớp từ 02 đến 03 sinh viên đạt kết quả học tập khá, giỏi và có hoàn cảnh khó khăn, mỗi suất học bổng trị giá từ 1.000.000 đồng cùng nhiều học bổng hấp dẫn khác do các cựu sinh viên và các mạnh thường quân tài trợ.
8	Đông phương học	<ul style="list-style-type: none"> - Cấp học bổng trị giá từ 2.000.000 đồng - 3.000.000 đồng trong năm học đầu tiên cho thủ khoa ngành. - Mỗi năm xét cấp 01 Giải thưởng 315Kio, trị giá 5.000.000 đồng/giải dành cho sinh viên có thành tích học tập giỏi trở lên, rèn luyện tốt trở lên và có ít nhất 01 bài báo (<i>đừng tên riêng hoặc tên</i>

STT	Ngành đào tạo	Chính sách học bổng
		<p><i>chung</i>) về lịch sử, văn hóa Việt Nam, khu vực và thế giới (<i>có liên quan đến Việt Nam</i>) từ khởi thủy đến năm 1802, đăng trên Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường hoặc kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia trở lên.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hàng năm cấp cho mỗi lớp từ 02 đến 03 sinh viên đạt kết quả học tập khá, giỏi và có hoàn cảnh khó khăn, mỗi suất học bổng trị giá 1.000.000 đồng cùng nhiều học bổng hấp dẫn khác do các cựu sinh viên và các mạnh thường quân tài trợ. - Được tham gia chương trình thực tập Internship 06-12 tháng tại Nhật Bản có lương.
9	Xã hội học	<ul style="list-style-type: none"> - Học bổng cho sinh viên có điểm đầu vào cao nhất ngành: 2.000.000 đồng. - Học bổng sinh viên có hoàn cảnh khó khăn và kết quả học tập khá trở lên, mỗi suất 1.000.000 đồng.
10	Công tác xã hội	<p>Học bổng cho sinh viên có điểm đầu vào cao nhất ngành: 2.000.000 đồng.</p>
11	Khoa học môi trường	<ul style="list-style-type: none"> - Cấp 01 suất học bổng dành cho thủ khoa trị giá 3.000.000 đồng trong năm học đầu tiên và sẽ được xem xét cấp học bổng cho các năm tiếp theo dựa vào kết quả học tập của năm trước đó. - Cấp 05 suất học bổng Khuyến học của Khoa Môi trường trị giá từ 10.000.000 đồng dành cho các sinh viên có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong học tập, được cấp trong toàn khóa học. - Học bổng Khuyến học hàng năm do cựu sinh, học viên tài trợ. - Được học tập tiếng Anh miễn phí tại Câu lạc bộ tiếng Anh của Khoa. - Được tham gia chương trình thực tập Internship 6-12 tháng tại Nhật Bản có lương. - Được tham gia hoạt động nghiên cứu theo các đề tài, dự án có thu nhập.
12	Quản lý An toàn, Sức khỏe và Môi trường	<ul style="list-style-type: none"> - Cấp 01 suất học bổng dành cho thủ khoa trị giá 3.000.000 đồng trong năm học đầu tiên và sẽ được xem xét cấp học bổng cho các năm tiếp theo dựa vào kết quả học tập của năm trước đó. - Cấp 05 suất học bổng Khuyến học của Khoa Môi trường trị giá từ 10.000.000 đồng dành cho các sinh viên có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong học tập, được cấp trong toàn khóa học. - Học bổng Khuyến học hàng năm do cựu sinh, học viên tài trợ. - Được học tập tiếng Anh miễn phí tại Câu lạc bộ tiếng Anh của Khoa. - Được tham gia chương trình thực tập Internship 6-12 tháng tại Nhật Bản có lương. - Được tham gia hoạt động nghiên cứu theo các đề tài, dự án có thu nhập.

STT	Ngành đào tạo	Chính sách học bổng
13	Hán Nôm	Sinh viên ngành Hán Nôm học tập, rèn luyện tốt, hoàn cảnh khó khăn có cơ hội nhận các học bổng sau: - Học bổng dành cho Thủ khoa đầu vào: 1.000.000 đồng/suất - Học bổng Lawrence S. Ting trị giá 10.000.000 đồng/suất/năm; - Học bổng Huế hiếu học trị giá 4.000.000 đồng/suất/năm; - Học bổng từ quỹ Chắp cánh ước mơ của Khoa Ngữ văn: 1.000.000 đồng/suất.
14	Văn học	Sinh viên ngành Văn học học tập, rèn luyện tốt, hoàn cảnh khó khăn có cơ hội được nhận học bổng sau: - Học bổng dành cho Thủ khoa đầu vào: 1.000.000 đồng/suất - Học bổng từ quỹ Chắp cánh ước mơ của Khoa Ngữ văn: 1.000.000 đồng/suất.
15	Báo chí	Học bổng hỗ trợ khẩn cấp cho sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; Học bổng cho sinh viên thủ khoa đầu vào của ngành; Học bổng khen thưởng cho sinh viên tốt nghiệp có kết quả học tập và rèn luyện xuất sắc.
16	Truyền thông số	Học bổng hỗ trợ khẩn cấp cho sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; Học bổng cho sinh viên thủ khoa đầu vào của ngành; Học bổng khen thưởng cho sinh viên tốt nghiệp có kết quả học tập và rèn luyện xuất sắc.
17	Triết học	Sinh viên được miễn học phí theo quy định của Nhà nước (<i>Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025</i>) và được hưởng các chế độ học bổng khuyến khích học tập, học bổng tài trợ doanh nghiệp theo quy định chung của Trường; được hưởng các chính sách học bổng do cựu sinh viên của Khoa tài trợ.
18	Quản lý nhà nước	Sinh viên hưởng các chế độ học bổng khuyến khích học tập, học bổng tài trợ doanh nghiệp theo quy định chung của Trường; được hưởng các chính sách học bổng do cựu sinh viên của Khoa tài trợ.
19	Kỹ thuật trắc địa – bản đồ	Ngoài các chính sách học bổng theo quy định của Nhà nước và của Trường Đại học Khoa học, Khoa chuyên môn áp dụng thêm các chính sách hỗ trợ sau: - Học bổng khuyến khích tuyển sinh: + Học bổng 100% học phí năm thứ nhất cho sinh viên có điểm đầu vào cao nhất; + Học bổng 50% học phí năm thứ nhất cho sinh viên có điểm đầu vào cao (<i>mức tiếp theo</i>); - Học bổng được phân bổ đều trong toàn khóa học: Hỗ trợ học bổng hàng năm cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, nỗ lực vươn lên trong học tập: 1.000.000 - 2.000.000 đồng/suất/năm.

*** Trường Đại học Y - Dược**

- Học bổng khuyến khích học tập (HBKKHT)

+ Trung bình mỗi năm học Nhà trường xét cấp HBKKHT cho khoảng 900 sinh viên có kết quả học tập, rèn luyện từ loại khá trở lên với kinh phí hơn 18 tỷ đồng. Quỹ HBKKHT được bố trí tối thiểu 08% từ nguồn thu học phí của sinh viên.

+ Xếp loại và các mức HBKKHT gồm 3 mức: Khá (bằng mức trần học phí), Giỏi (bằng 125% mức Khá), Xuất sắc (bằng 150% mức Khá).

- Học bổng tài trợ

Nhà trường thường xuyên tìm kiếm các nguồn học bổng tài trợ từ các tổ chức / cá nhân trong và ngoài nước (gần 40 loại học bổng) hỗ trợ cho khoảng 800 sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện tốt, sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn có tinh thần vượt khó vươn lên trong học tập với tổng kinh phí khoảng 8,5 tỷ đồng /năm học (trung bình mỗi suất học bổng từ 10-15-20 triệu đồng, có những học bổng có thể đủ chi phí học tập – sinh hoạt /cấp cả khóa học, ...).

- Đối với sinh viên ngành Y tế công cộng tuyển sinh năm học 2026-2027 sẽ được nhận học bổng đầu vào như sau:

+ 01 suất học bổng trị giá 100% học phí năm học 2026-2027 dành cho thủ khoa.

+ 04 suất học bổng trị giá 75% học phí năm học 2026-2027 dành cho 04 sinh viên tiếp theo sau thủ khoa.

+ 15 suất học bổng trị giá 50% học phí năm học 2026-2027 dành cho 15 sinh viên tiếp theo.

- Các chế độ chính sách khác

+ Việc xét miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, trợ cấp xã hội cho các sinh viên thuộc diện gia đình chính sách được thực hiện đầy đủ theo các quy định hiện hành của Bộ GDĐT vào mỗi học kỳ học tập của sinh viên, trung bình mỗi năm học có khoảng 900 lượt sinh viên được miễn giảm học phí, hỗ trợ, trợ cấp với tổng số tiền gần 06 tỷ đồng.

+ Sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn được tạo điều kiện hỗ trợ thủ tục vay vốn tín dụng ưu đãi tại Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương thông qua hộ gia đình (mức vay tương đương học phí và chi phí sinh hoạt hiện nay là 4,0 triệu /tháng, lãi suất ưu đãi là 6,6%/năm, tương đương 0,55%).

*** Trường Du lịch**

- Học bổng khuyến khích học tập (HBKKHT)

+ Mỗi học kỳ Nhà trường xét cấp HBKKHT cho các sinh viên có kết quả học tập, rèn luyện từ loại khá trở lên. Quỹ HBKKHT được bố trí tối thiểu 08% từ nguồn thu học phí của sinh viên.

+ Xếp loại và các mức HBKKHT gồm 3 mức: Khá (bằng mức trần học phí), Giỏi (bằng 125% mức Khá), Xuất sắc (bằng 150% mức Khá).

- Học bổng tài trợ

Tuyển sinh năm 2026 dự kiến có các loại học bổng cho sinh viên đăng ký xét tuyển vào Trường Du lịch - Đại học Huế như sau:

+ Học bổng tuyên dương thủ khoa đầu vào, thủ khoa ngành.

+ Học bổng từ các quỹ thường niên như là: Nguyễn Trường Tộ, Phuc's Fond, Hessen cộng hòa LB Đức, Keidanren&JCCI, Kumho Asiana.

+ Học bổng hỗ trợ học phí cho sinh viên: Nhằm sẻ chia và tiếp thêm động lực cho các bạn sinh viên vượt qua hoàn cảnh khó khăn để tiếp tục con đường học tập, chương trình học bổng hỗ trợ học phí đã nhận được sự đồng hành và tài trợ quý báu từ nhiều doanh nghiệp, tổ chức uy tín.

Các đơn vị tài trợ gồm:

- Ngân hàng SHB
- Ngân hàng Vietcombank (VCB)
- Công ty Cổ phần Vinpearl
- Công ty Intrase
- Công ty Laguna Lăng Cô
- Công ty Về Nguồn
- Khách sạn DragonSea Thanh Hóa

Tổng giá trị học bổng lên đến 150 triệu đồng, góp phần hỗ trợ một phần không nhỏ chi phí học tập cho các bạn sinh viên đang gặp khó khăn về tài chính.

+ Học bổng khuyến khích tài năng sinh viên (trong đó có sinh viên vượt khó).

- *Các chế độ chính sách khác:* Việc xét miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, trợ cấp xã hội cho các sinh viên thuộc diện gia đình chính sách được thực hiện đầy đủ theo các quy định hiện hành của Bộ GDĐT.

* **Khoa Kỹ thuật và Công nghệ**

- *Học bổng khuyến khích học tập (HBKKHT)*

+ Mỗi học kỳ Nhà trường xét cấp HBKKHT cho các sinh viên có kết quả học tập, rèn luyện từ loại khá trở lên. Quỹ HBKKHT được bố trí tối thiểu 08% từ nguồn thu học phí của sinh viên.

+ Xếp loại và các mức HBKKHT gồm 3 mức: Khá (bằng mức trần học phí), Giỏi (bằng 125% mức Khá), Xuất sắc (bằng 150% mức Khá).

- *Học bổng tài trợ*

Tuyển sinh năm 2026 dự kiến có các loại học bổng cho sinh viên đăng ký xét tuyển vào Khoa Kỹ thuật và Công nghệ - Đại học Huế như sau:

+ Học bổng tuyên dương thủ khoa đầu vào, thủ khoa ngành.

+ Học bổng từ các quỹ thường niên như là: Nguyễn Trường Tộ, Keidanren & JCCI, Phuc's Fond, ..

+ Học bổng hỗ trợ học phí cho sinh viên: 50 triệu đồng/năm từ Tập đoàn Samsung, Công ty Intrase, Tập đoàn Silica; Công ty quốc tế 3S, Công ty Fsoft, LogiGear, Công ty Xây lắp Thừa Thiên Huế, Tập đoàn Hòa Bình

+ Học bổng khuyến khích tài năng sinh viên (trong đó có sinh viên vượt khó).

+ 20 suất học bổng các khóa học chuyên môn trị giá 4 triệu đồng/suất cho các khóa học về Trí tuệ nhân tạo (Artificial intelligence); Học máy (Machine Learning); Lập trình Python, Khai phá dữ liệu (Data mining) từ VietAI, HUET và HueAI.

+ 20 suất học bổng các khóa học về lập trình và phát triển phần mềm từ Công ty Megrabbbit (Mỹ) và Công ty quốc tế 3S trị giá 3 triệu đồng/suất.

- Các chế độ chính sách khác: Việc xét miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, trợ cấp xã hội cho các sinh viên thuộc diện gia đình chính sách được thực hiện đầy đủ theo các quy định hiện hành của Bộ GDĐT.

2. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

* Trường Đại học Luật:

Trường dự kiến mức thu năm học 2026 - 2027 là 18 triệu đồng/năm/sinh viên; mức tăng hàng năm (nếu có) không quá 20% so với mức học phí năm liền kề.

* Trường Đại học Ngoại ngữ

Học phí năm học 2026-2027 (mức thu dự kiến):

- Đối với các khóa đã tuyển sinh trước năm 2026, Nhà trường cam kết thu theo đúng lộ trình học phí đã công bố tại đề án tuyển sinh của các khóa này và mức thu học phí năm học 2026-2027 được thu theo quy định tại khoản 2, Điều 10, Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025 của Chính phủ.

- Đối với khóa tuyển sinh năm 2026, Nhà trường có mức thu học phí dự kiến như sau:

STT	Khối ngành	Mã ngành	Ngành học	Tổng tín chỉ của khóa học	Thời gian đào tạo (năm)	Số tín chỉ năm học 26-27	Mức thu học phí 1 tín chỉ năm học 26-27 (đồng)	Học phí năm học 26-27 (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9=7*8)
1	I - Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7140231	SP tiếng Anh	137	4	34	685.000	23.290.000
		7140233	SP tiếng Pháp	141	4	32	685.000	21.920.000
		7140234	SP tiếng Trung	137	4	28	685.000	19.180.000
2	VII - Khoa học xã hội	7220201	Ngôn ngữ Anh	135	4	34	685.000	23.290.000
		7220203	Ngôn ngữ Pháp	137	3,5	32	685.000	21.920.000
		7220204	Ngôn ngữ Trung	133	3,5	28	685.000	19.180.000
		7220202	Ngôn ngữ Nga	129	3,5	30	685.000	20.550.000
2	VII - Khoa học xã hội	7220209	NN & VH Nhật Bản	138	3,5	32	685.000	21.920.000
		7220210	NN&VH Hàn Quốc	139	3,5	32	685.000	21.920.000
		7310601	Quốc tế học	126	3,5	38	685.000	26.030.000
		7310640	Hoa kỳ học	126	3,5	38	685.000	26.030.000
		7310630	Việt Nam học	127	3	37	685.000	25.345.000

Trong các năm học tiếp theo, mức thu học phí được điều chỉnh tăng theo lộ trình thu học phí được quy định tại khoản 2, Điều 10, Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025 của Chính phủ, Nhà trường đảm bảo tỷ lệ tăng học phí của năm học tiếp theo không vượt quá 15% so với năm học trước.

SV nộp học phí ở mỗi học kì theo đơn giá tín chỉ được công bố tại thời điểm năm học đó x số tín chỉ đăng ký học trong kì.

- Đối với người học khối ngành I, nếu đăng ký thụ hưởng chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí và sinh hoạt phí theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ thì không phải nộp học phí;

- Trường thực hiện miễn giảm học phí theo quy định tại Điều 19 của Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025 của Chính phủ đối với các đối tượng người học liên quan.

*** Trường Đại học Kinh tế**

Mức học phí không thay đổi trong suốt khoá học (04 năm)

STT	Ngành học	Mức thu theo tín chỉ (Đồng/01 tín chỉ)	Mức học phí (Đồng/năm)
		Mức học phí không thay đổi trong suốt khóa học (04 năm)	
I	Hệ đại học chính quy		
1	Kinh tế	700.000	21.600.000
2	Kinh tế nông nghiệp	700.000	21.600.000
3	Kiểm toán	700.000	21.600.000
4	Hệ thống thông tin quản lý	700.000	21.600.000
5	Thống kê kinh tế	700.000	21.600.000
6	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	800.000	24.800.000
7	Kinh tế quốc tế	800.000	24.800.000
8	Kinh doanh thương mại	800.000	24.800.000
9	Thương mại điện tử	800.000	24.800.000
10	Quản trị nhân lực	800.000	24.800.000
11	Tài chính – Ngân hàng	800.000	24.800.000
12	Kinh tế số	800.000	24.800.000
13	Kinh doanh quốc tế	900.000	28.000.000
14	Kế toán	900.000	28.000.000
15	Quản trị kinh doanh	900.000	28.000.000
16	Marketing	900.000	28.000.000
II	Chương trình đào tạo bằng tiếng Anh (Cử nhân tài năng)	1.000.000	34.000.000
III	Song ngành Kinh tế - Tài chính	1.000.000	34.000.000
IV	Chương trình đào tạo chuyển tiếp quốc tế hợp tác với Đại học Rennes, Cộng hòa Pháp		
	Tài chính – Ngân hàng	1.000.000	34.000.000

Ghi chú:

Học phí áp dụng cho khóa học **được xác định cố định cho toàn khóa**, không điều chỉnh tăng theo lộ trình tăng học phí hằng năm (10–15%/năm) theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ví dụ: Ngành X có mức học phí năm đầu là 24.800.000 đồng/năm học. Trường hợp áp dụng lộ trình tăng học phí 15%/năm, học phí toàn khóa 04 năm sẽ là 123.835.700 đồng, tương ứng bình quân 30.958.925 đồng/năm học. Trong khi đó, nếu giữ học phí cố định toàn khóa, tổng học phí chỉ là 99.200.000 đồng. Như vậy, phương án tăng học phí làm phát sinh thêm 24.635.700 đồng trong toàn khóa học.

- Sinh viên ngành Kinh tế Chính trị được miễn 100% học phí trong suốt 4 năm học.
- Mức học phí không thay đổi trong suốt khoá học (04 năm)

*** Trường Đại học Sư phạm**

- Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Mức trần học phí từ năm học 2026 - 2027 (đơn vị tính: đồng/sinh viên):

Năm học	Khối ngành I	Khối ngành V	Khối ngành VII
2026 - 2027	17.900.000 đ	20.900.000 đ	19.100.000 đ

- Mức trần học phí sẽ thay đổi khi Nhà nước ban hành các Quy định mới về học phí/chi phí đào tạo hoặc văn bản pháp luật thay thế Nghị định số 238/2025/NĐ-CP.

- Danh mục khối ngành đào tạo trình độ đại học:

TT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Khối ngành
1	7140201	Giáo dục Mầm non	I
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	I
3		Giáo dục Tiểu học (đào tạo chuyên ngành bằng tiếng Anh)	
4	7140204	Giáo dục Công dân	I
5	7140205	Giáo dục Chính trị	I
6	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	I
7	7140209	Sư phạm Toán học	I
8		Sư phạm Toán học (đào tạo chuyên ngành bằng tiếng Anh)	
9	7140210	Sư phạm Tin học	I
10		Sư phạm Tin học (đào tạo chuyên ngành bằng tiếng Anh)	
11	7140211	Sư phạm Vật lý	I
12		Sư phạm Vật lý (đào tạo chuyên ngành bằng tiếng Anh)	
13	7140212	Sư phạm Hóa học	I
14		Sư phạm Hóa học (đào tạo chuyên ngành bằng tiếng Anh)	
15	7140213	Sư phạm Sinh học	I
16		Sư phạm Sinh học (đào tạo chuyên ngành bằng tiếng Anh)	
17	7140217	Sư phạm Ngữ văn	I
18	7140218	Sư phạm Lịch sử	I
19	7140219	Sư phạm Địa lý	I

TT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Khối ngành
20	7140221	Sư phạm Âm nhạc	I
21	7140246	Sư phạm Công nghệ	I
22	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	I
23	7140248	Giáo dục Kinh tế và Pháp luật	I
24	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	I
25	7480104	Hệ thống thông tin	V
26	7520401	Công nghệ vật liệu và kỹ thuật hạt nhân (CTĐT hệ kỹ sư thuộc ngành Vật lý kỹ thuật)	V
27		Bán dẫn và Thiết kế vi mạch (CTĐT hệ kỹ sư thuộc ngành Vật lý kỹ thuật)	V
28	7310403	Tâm lý học giáo dục	VII

- Mức trần học phí sẽ thay đổi khi Nhà nước ban hành các Quy định mới về học phí/chi phí đào tạo hoặc văn bản pháp luật thay thế Nghị định số 97/2023/NĐ-CP.

*** Trường Đại học Khoa học**

Học phí thực hiện theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Cụ thể học phí của năm học 2026-2027 như sau:

STT	Khối ngành	Mã ngành/CTĐT	Tên ngành/Chương trình đào tạo	Học phí/tín chỉ	Dự kiến học phí/năm học
1	IV	7440102	Vật lý học	555.000	17.485.000
2	IV	7420201	Công nghệ sinh học	555.000	17.485.000
3	IV	7440112	Hóa học	555.000	17.485.000
4	IV	7440301	Khoa học môi trường	555.000	17.485.000
5	V	7480103	Kỹ thuật phần mềm	600.000	18.900.000
6	V	7480201	Công nghệ thông tin	600.000	18.900.000
7	V	7480201VJ	Công nghệ thông tin (chương trình đào tạo kỹ sư Việt - Nhật)	640.000	19.715.000
8	V	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử-viễn thông	600.000	18.900.000
9	V	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	600.000	18.900.000
10	V	7520503	Kỹ thuật trắc địa – bản đồ	600.000	18.900.000
11	V	7580101	Kiến trúc	600.000	18.900.000
12	V	7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	600.000	18.900.000
13	VII	7485104	Hán – Nôm	490.000	15.435.000
14	VII	7229001	Triết học	0	0
15	VII	7229010	Lịch sử	490.000	15.435.000

STT	Khối ngành	Mã ngành/CTĐT	Tên ngành/Chương trình đào tạo	Học phí/tín chỉ	Dự kiến học phí/năm học
16	VII	7229030	Văn học	490.000	15.435.000
17	VII	7229042	Quản lý văn hóa	490.000	15.435.000
18	VII	7310205	Quản lý nhà nước	490.000	15.435.000
19	VII	7310301	Xã hội học	490.000	15.435.000
20	VII	7310608	Đông phương học	490.000	15.435.000
21	VII	7320101	Báo chí	490.000	15.435.000
22	VII	7320111	Truyền thông số	490.000	15.435.000
23	VII	7760101	Công tác xã hội	490.000	15.435.000
24	VII	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	490.000	15.435.000
25	VII	7850105	Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường	490.000	15.435.000

- Học phí/năm học ở trên được tính theo mức trung bình là 31.5 tín chỉ/năm học. Tùy theo ngành học, chương trình đào tạo, mỗi năm học, sinh viên học từ 28 đến 36 tín chỉ nên mức học phí/năm học có thể thay đổi so với học phí dự kiến trên.

- Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế miễn học phí cho sinh viên ngành Triết học theo quy định của Nhà nước.

*** Trường Đại học Y - Dược**

- Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ Quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Mức thu học phí tín chỉ đào tạo đại học hệ chính quy năm học 2026-2027 đối với khóa tuyển sinh mới năm học 2026-2027 dự kiến như sau:

Stt	Ngành	Tổng tín chỉ năm học 2026-2027	Mức thu học phí / tín chỉ năm học 2026-2027 (Dự kiến)	Thành tiền (dự kiến)
1	Y khoa	31	1.935.000 đồng/ Tín chỉ	59.985.000
2	Răng – Hàm - Mặt	31	1.505.000 đồng/ Tín chỉ	46.655.000
3	Dược học	29	1.745.000 đồng/ Tín chỉ	50.605.000
4	Y học cổ truyền	29	1.860.000 đồng/ Tín chỉ	53.940.000
5	Y học dự phòng	26	1.455.000 đồng/ Tín chỉ	37.830.000
6	Kỹ thuật xét nghiệm y học	26	1.345.000 đồng/ Tín chỉ	34.970.000
7	Kỹ thuật hình ảnh y học	28	1.345.000 đồng/ Tín chỉ	37.660.000
8	Điều dưỡng	27	1.345.000 đồng/ Tín chỉ	36.315.000
9	Hộ sinh	30	1.085.000 đồng/ Tín chỉ	32.550.000
10	Dinh dưỡng	28	1.100.000 đồng/ Tín chỉ	30.800.000
11	Y tế công cộng	30	995.000 đồng/ Tín chỉ	29.850.000

*** Trường Du lịch**

Trường Dự kiến mức thu năm học 2026 – 2027 tối đa là 16.5 triệu đồng/năm/sinh viên; Năm 2025 đã thu 460.000đ/ tín chỉ, dự kiến năm học 2026 thu tối đa 550.000đ/ tín chỉ; học phí mỗi năm dự kiến tăng bình quân 10%.

*** Khoa Kỹ thuật và Công nghệ**

- Năm 2025 – 2026, Mức học phí: đối với ngành Kỹ thuật xây dựng 500.000/1 tín chỉ; đối với các ngành còn lại mức 550.000đ/1 tín chỉ.

- Lộ trình tăng học phí cho từng năm: tối đa tăng 15%/năm và Nhà trường sẽ điều chỉnh mức tăng phù hợp với các văn bản sửa đổi, bổ sung khác (nếu có).

*** Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị**

- Học phí năm học 2025-2026 của Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị được thu theo quy định tại khoản 1, điều 5 Quy định mức thu học phí, miễn giảm học phí và thanh toán giảng dạy nội bộ trong Đại học Huế từ năm học 2023 - 2024 đến năm học 2026 - 2027 ban hành kèm theo Quyết định số 535/QĐ-ĐHH ngày 15/5/2024 của Giám đốc Đại học Huế.

- Học phí năm học 2025 - 2026: Dự kiến thu từ 17.000.000/sinh viên/năm học đến 18.500.000/sinh viên/năm học (tương đương 500.000đ/tín chỉ đến 540.000đ/tín chỉ)

- Trong các năm tiếp theo, mức thu học phí được điều chỉnh tăng theo lộ trình thu học phí được quy định tại khoản 1, điều 5 Quy định mức thu học phí, miễn giảm học phí và thanh toán giảng dạy nội bộ trong Đại học Huế từ năm học 2023 - 2024 đến năm học 2026 - 2027 ban hành kèm theo Quyết định số 535/QĐ-ĐHH ngày 15/5/2024 của Giám đốc Đại học Huế.

XI. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Ghi chú: Điểm trúng tuyển năm 2025 của các phương thức khác theo bảng quy đổi tương đương điểm trúng tuyển giữa các phương thức xét tuyển.

TT	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Ghi chú
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT	
Trường Đại học Luật											
1	7380101	Luật	THPT HB	483	483	21,00	THPT	910	904	22,00	
				424	424	21,00					
2	7380107	Luật Kinh tế	THPT HB	498	498	21,00		780	775	22,00	
				348	347	21,00					
Trường Đại học Ngoại ngữ											
1	7140231	Su phạm Tiếng Anh	THPT	73	76	27,10	THPT	199	206	30,00	
2	7140233	SP Tiếng Pháp		20	22	19,00		20	19	27,40	
3	7140234	SP Tiếng Trung Quốc		20	24	26,50		20	21	30,00	
4	7220201	Ngôn ngữ Anh		900	884	21,50		969	962	23,00	
5	7220203	Ngôn ngữ Pháp		30	28	15,00		32	31	15,00	
6	7220202	Ngôn ngữ Nga		20	10	15,00		9	9	15,00	
7	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc		335	331	24,50		422	420	26,60	
8	7220209	Ngôn ngữ Nhật		250	247	20,50		241	240	16,25	
9	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc		150	150	24,50		163	160	23,60	
10	7310630	Việt Nam học		25	23	15,00		32	32	15,00	
11	7310601	Quốc tế học		45	43	15,00		64	64	15,00	
Trường Đại học Kinh tế											
1	7310101	Kinh tế	THPT	180	160	17,00	THPT	170	142	15,00	
2	7310101 TA	Kinh tế đào tạo bằng Tiếng Anh		20	0	18,00		30	05	16,00	
3	7620115	Kinh tế nông nghiệp		20	7	17,00		20	13	15,00	
4	7903124	Song ngành Kinh tế - Tài chính		20	8	17,00		30	13	16,00	
5	7310106	Kinh tế quốc tế		85	56	17,00		70	69	15,00	
5	7510605	Logistics& Quản lý chuỗi cung ứng		230	250	22,00		344	352	18,00	
6	7340301	Kế toán		400	386	19,00		400	270	16,00	
7	7340302	Kiểm toán	110	74	17,00	110	61	15,00			

TT	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Ghi chú
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT	
8	7340301 TA	Kế toán	THPT	20	5	18,00	THPT	30	05	16,00	
9	7340201	Tài chính - Ngân hàng		160	176	18,00		160	232	16,00	
10	7349001 TA	Tài chính - Ngân hàng		20	25	17,00		30	24	16,00	
11	7340101	Quản trị kinh doanh		300	292	19,00		280	304	16,00	
12	7340115	Marketing		200	247	23,00		150	266	20,00	
13	7340404	Quản trị nhân lực		80	105	17,00		80	67	16,00	
14	7340121	Kinh doanh thương mại		200	139	17,00		140	115	16,00	
15	7340122	Thương mại điện tử		200	256	21,00		220	258	17,00	
16	7340101 TA	Quản trị kinh doanh		20	15	18,00		40	19	16,00	
17	7310107	Hệ thống TT Quản lý		80	32	17,00		60	33	15,00	
18	7340405	Thống kê kinh tế		40	10	17,00		40	14	15,00	
19	7310109	Kinh tế số		50	22	17,00		50	64	15,00	
20	7310102	Kinh tế chính trị		30	29	17,00		40	52	15,00	

Trường Đại học Nông lâm

1	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	THPT HB	50	30	15,00 18,00	THPT	80	83	18,50	
2	7540101	Công nghệ thực phẩm	THPT HB	180	62	16,00 20,00		150	155	17,00	
3	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	THPT HB	40	8	15,00 18,00		40	32	15,00	
4	7520114	Kỹ thuật cơ – điện tử	THPT HB	40	33	15,00 18,00		80	102	16,00	
5	7620105	Chăn nuôi	THPT HB	150	74	15,00 18,50		120	114	16,00	
6	7640101	Thú y	THPT HB	200	185	17,50 21,00		200	230	19,50	
7	7620210	Lâm nghiệp	THPT HB	30	21	15,00 18,00		30	34	15,00	
8	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	THPT HB	50	14	15,00 18,00		50	33	15,00	
9	7620112	Bảo vệ thực vật	THPT HB	50	15	15,00 18,00		50	27	15,00	

TT	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Ghi chú
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT	
10	7620110	Khoa học cây trồng	THPT HB	100	19	15,00 18,00	THPT	100	37	15,00	
11	7620118	Nông nghiệp công nghệ cao	THPT HB	40	13	15,00 18,00		40	37	15,00	
12	7620102	Khuyến nông	THPT HB	40	4	15,00 18,00		40	9	15,00	
13	7620116	Phát triển nông thôn	THPT HB	100	22	15,00 18,00		80	20	15,00	
14	7620302	Bệnh học thủy sản	THPT HB	60	23	15,00 18,00		200	120	15,00	
15	7620301	Nuôi trồng thủy sản	THPT HB	250	145	15,00 18,50		80	18	15,00	
16	7620305	Quản lý thủy sản	THPT HB	60	21	15,00 18,00		80	20	15,00	
17	7340116	Bất động sản	THPT HB	80	22	15,00 18,00		150	72	15,00	
18	7850103	Quản lý đất đai	THPT HB	180	133	15,00 18,00		80	83	15,00	
Trường Đại học Nghệ thuật											
1	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	THPT	46	42	21,00	THPT	135	124	20,5	
2	7210103	Hội họa		12	8	18,50		25	8	18,0	
3	7210105	Điêu khắc		5	0	18,50		5	3	18,0	
4	7210403	Thiết kế đồ họa		120	84	18,50		145	104	18,0	
5	7210404	Thiết kế thời trang		15	5	18,50		15	11	18,0	
6	7580108	Thiết kế nội thất		12	8	18,50		15	6	18,0	
Trường Đại học Sư phạm											
1	7140201	Giáo dục Mầm non	NL	37	0	22,50	THPT	247	248	23,60	
			KHHB	115	142	24,20					
			KHĐT	37	45	22,50					
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	HB	48	17	28,20		339	349	27,82	
			NL	48	3	0					
			THPT	145	202	0					
3	7140204	Giáo dục Công dân	NL	13	0	0		143	117	26,70	
			HB	13	8	27,00					
			THPT	41	45	27,30					
4	7140205	Giáo dục Chính trị	THPT	20	28	27,05	20	19	27,42		
			HB	6	2	27,60					
			NL	6	0	0					

TT	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Ghi chú
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT	
5	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	HB	4	2	26,90	THPT	50	44	26,70	
			NL	4	0	0					
			THPT	12	16	26,95					
6	7140209	Sư phạm Toán học	NL	17	3	0		180	183	25,75	
			THPT	52	62	26,20					
			HB	17	5	29,30					
7	7140210	Sư phạm Tin học	HB	19	18	26,00		119	113	22,30	
			NL	19	0	0					
			THPT	58	76	0					
8	7140211	Sư phạm Vật lí	THPT	13	21	25,70		30	26	26,08	
			HB	5	0	29,00					
			NL	5	0	0					
9	7140212	Sư phạm Hoá học	NL	4	0	0		25	23	26,88	
			HB	4	0	29,00					
			THPT	13	20	25,80					
10	7140213	Sư phạm Sinh học	THPT	13	18	24,60		60	56	23,08	
			NL	4	0	0					
			HB	4	0	28,86					
11	7140217	Sư phạm Ngữ văn	HB	26	1	28,70	60	64	28,90		
			THPT	76	78	28,10					
			NL	26	0	0					
12	7140218	Sư phạm Lịch sử	NL	4	0	0	152	156	27,73		
			HB	4	0	25,95					
			THPT	12	16	28,30					
13	7140219	Sư phạm Địa lí	THPT	24	37	28,05	60	64	27,71		
			HB	8	0	28,50					
			NL	8	0	0					
14	7140221	Sư phạm Âm nhạc	KHHB	10	16	21,00	80	78	21,72		
			KHĐT	30	29	19,50					
			NL	10	0	24,00					
15	7140246	Sư phạm công nghệ	THPT	31	45	19,00	107	43	20,00		
			NL	11	0	0					
			HB	11	6	24,00					
16	7140247	SP khoa học tự nhiên	NL	36	0	0	180	176	23,50		
			HB	36	17	27,80					
			THPT	109	145	24,60					
17	7140248	Giáo dục pháp luật	NL	12	0	0	60	58	26,52		
			HB	12	9	25,20					
			THPT	37	52	26,00					

TT	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Ghi chú
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT	
18	7140249	SP Lịch sử - Địa lí	HB	35	33	26,80	THPT	180	169	27,37	
			NL	35	0	0					
			THPT	105	113	27,37					
19	7310403	Tâm lý học giáo dục	THPT	91	129	23,80		184	158	25,90	
			HB	30	20	25,00					
			NL	30	0	0					
20	7480104	Hệ thống thông tin	THPT	48	13	15,00	50	26	17,50		
			HB	16	5	21,00					
			NL	16	0	0					

Trường Đại học Khoa học

1	7220104	Hán - Nôm	HB	32	6	19,50	THPT	32	13	16,00	
						24,00*					
			THPT			16,25					
2	7229001	Triết học	HB	32	23	19,50		32	23	16,00	
						21,50*					
			THPT			16,00					
3	7229010	Lịch sử	HB	32	24	19,50	THPT	62	61	22,00	
						22,50*					
			THPT			16,00					
4	7229030	Văn học	HB	32	62	19,50		THPT	104	104	22,00
						21,50*					
			THPT			16,25					
5	7229042	Quản lý văn hóa	HB	30	4	18,50	THPT		30	30	16,00
						21,00*					
			THPT			16,00					
6	7310205	Quản lý nhà nước	HB	40	51	19,00		THPT	64	62	15,50
						20,75*					
			THPT			16,00					
7	7310301	Xã hội học	HB	25	17	18,50	THPT		31	31	15,50
						20,00*					
			THPT			16,25					
	17,00*										

TT	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Ghi chú			
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT				
8	7310608	Đông phương học	HB	40	37	19,50	THPT	45	44	15,50				
			THPT			20,25*								
9	7320101	Báo chí	HB	291	205	16,00		264	263	19,00				
			THPT			19,00*								
10	7320111	Truyền thông số	HB	55	141	20,00		279	279	20,00				
			THPT			17,50								
11	7420201	Công nghệ sinh học	HB	35	21	21,00		43	42	17,00				
			THPT			22,25*								
12	7440102	Vật lý học	HB	20	4	16,00						20	20	16,00
			THPT			17,50*								
13	7440112	Hóa học	HB	25	16	19,50	28	27	16,00					
			THPT			22,50*								
14	7440301	Khoa học môi trường	HB	25	5	15,75				28	28	15,00		
			THPT			18,50*								
15	7480103	Kỹ thuật phần mềm	HB	80	60	19,00	63	63	17,50					
			THPT			20,00								
16	7480107 TD	Quản trị và phân tích dữ liệu	HB	32	14	20,00				43	43	16,00		
			THPT			20,00*								
17	7480201	Công nghệ thông tin (CTĐT Cử nhân)	HB	545	545	16,50	394	396	17,50					
			THPT			17,50								
	7480201	Công nghệ thông tin (CTĐT Kỹ sư Việt-Nhật)				18,50*				45	44	17,75		

TT	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Ghi chú
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT	
18	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	HB	57	68	19,50	THPT	100	100	17,50	
						23,00*					
			THPT			16,50					
						19,00*					
19	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	HB	28	17	19,50					
						23,00*					
			THPT			15,75					
						17,00*					
20	7520503	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	HB	30	0	18,50					
						21,00*					
			THPT			15,50					
						18,50*					
21	7580101	Kiến trúc	HB	90	95	20,00					
						20,00*					
			THPT			16,75					
						18,50*					
22	7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	HB	20	8	18,50					
						21,00*					
			THPT			15,50					
						17,00*					
23	7760101	Công tác xã hội	HB	33	33	19,00					
						22,50*					
			THPT			16,25					
						17,50*					
24	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	HB	25	20	18,50					
						18,50*					
			THPT			15,50					
						16,50*					
25	7850105	Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường	HB	25	8	19,00					
						19,00*					
			THPT			15,00					
						17,00*					

(*): Điểm trúng tuyển đợt bổ sung 1

TT	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Ghi chú
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT	
Trường Đại học Y - Dược											
1	7720101	Y khoa	THPT KH XTT	440	459	26,30 25,50	THPT	465	476	25,17	
2	7720501	Răng - Hàm - Mặt		175	183	25,95 25,20		170	172	24,40	
3	7720201	Dược học		248	254	24,55 22,55		190	168	21,25	
4	7720110	Y học dự phòng	THPT XTT	70	72	19,00	THPT	50	26	17,00	
5	7720115	Y học cổ truyền		171	175	23,50		150	139	19,60	
6	7720301	Điều dưỡng		302	305	19,90		230	179	17,00	
7	7720302	Hộ sinh		30	23	19,00		25	18	17,00	
8	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		190	194	21,70		170	161	17,25	
9	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học		129	132	19,80		103	105	19,00	
10	7720701	Y tế công cộng		10	8	15,00		10	2	17,00	
11	7720401	Dinh dưỡng		30	16	15,00		27	7	17,00	
Trường Du lịch											
1	7340101	Quản trị kinh doanh	HB THPT	70	82	19,00 17,00	THPT	100	108	19,50	
2	7810101	Du lịch	HB THPT	110	112	19,00 17,00		120	104	19,50	
3	7810102	Du lịch điện tử	HB THPT	65	12	19,00 17,00		30	26	15,00	
4	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	HB THPT	360	378	19,00 17,00		350	462	19,75	
5	7810104	Quản trị du lịch và khách sạn	HB THPT	25	47	25,00 23,00		50	57	21,50	
6	7810201	Quản trị khách sạn	HB THPT	230	248	19,00 17,00		250	302	18,50	
7	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	HB THPT	90	88	19,00 17,00		100	113	16,75	

TT	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Ghi chú
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT	
Khoa Giáo dục thể chất											
1	7140206	Giáo dục thể chất	THPT	22	14	27,10	THPT	60	60	21,41	
Khoa Kỹ thuật và Công nghệ											
1	7480112	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo (Hệ cử nhân)	THPT	6	6	18,20	THPT				
			HB	4	4	20,50					
			NL	0	0	660					
2	7480112 KS	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo (Hệ kỹ sư)	THPT	11	11	18,20		52	52	19,60	
			HB	6	6	20,50					
			NL	0	0	660					
3	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	THPT	58	58	17,75		100	99	20,00	
			HB	20	20	20,00					
			NL	0	0	660					
4	7520201	Kỹ thuật điện	THPT	15	25	16,70		50	50	17,20	
			HB	15	10	20,00					
			NL	2	0	660					
5	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	THPT	15	25	17,50	77	77	18,50		
			HB	20	14	20,50					
			NL	2	0	660					
6	7520201	Kỹ thuật xây dựng	THPT	7	7	15,75	30	21	16,00		
			HB	7	7	18,50					
7	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử				60	60	18,20			
Khoa Quốc tế											
1	7310206	Quan hệ quốc tế	HB THPT	60	61	20,00 20,00	THPT	45	45	19,00	
2	7320104	Truyền thông đa phương tiện	HB THPT	200	202	23,00 23,00		100	100	21,50	
3	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	HB THPT	10	4	20,00 17,00		20	15	15,00	
4	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	HB THPT	30	3	15,00 18,00		0	0	15,00	
5	7580301	Kinh tế xây dựng (kỹ sư và cử nhân)	HB THPT	30	0	15,00 18,00		10	10	15,00	

TT	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Ghi chú
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm TT	
Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị											
1	7580201	Kỹ thuật xây dựng	THPT	50	16	15,00	THPT	30	0	15,00	
2	7520201	Kỹ thuật điện		50	17	15,00		30	04	15,00	
3	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá		50	0	15,00		30	03	15,00	

PHỤ LỤC 1

Bảng quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ

STT	Trường/ Khoa sử dụng	Chứng chỉ ngoại ngữ	Khung tham chiếu Châu Âu	Mức điểm	Điểm quy đổi/ thang điểm 10
1	ĐH Ngoại ngữ ĐH Sư phạm ĐH Khoa học Khoa Kỹ thuật & Công nghệ	VSTEP	B1	5.5	8.00
			B2	6.0 - 6.5	8.50
				7.0 - 7.5	9.00
				8.0	9.50
			C1	Từ 8.5	10.00
2	ĐH Ngoại ngữ ĐH Kinh tế ĐH Nông lâm ĐH Sư phạm ĐH Khoa học ĐH Y Dược Trường Du lịch Khoa Kỹ thuật & Công nghệ Khoa Quốc tế	IELTS	B1	5.0	8.00
			B2	5.5	8.50
				6.0	9.00
				6.5	9.50
			C1 – C2	≥ 7.0	10.00
3	ĐH Ngoại ngữ ĐH Kinh tế ĐH Nông lâm ĐH Sư phạm ĐH Khoa học ĐH Y Dược Trường Du lịch Khoa Kỹ thuật & Công nghệ Khoa Quốc tế	TOEFL iBT	B1	35 - 45	8.00
				46 - 59	8.50
			B2	60 - 78	9.00
				79 - 93	9.50
			C1 – C2	≥ 94	10.00
4	Khoa Quốc tế	PTE Academic	B1	43 - 49	8.00
				49 – 58	8.50
			B2	59 – 65	9.00
				66 – 75	9.50
			C1	Từ 76	10.00

STT	Trường/ Khoa sử dụng	Chứng chỉ ngoại ngữ	Khung tham chiếu Châu Âu	Mức điểm	Điểm quy đổi/ thang điểm 10
5	ĐH Khoa học ĐH Sư phạm Trường Du lịch Khoa Kỹ thuật & Công nghệ Khoa Quốc tế	TOEIC (4 kỹ năng)	B1	Nghe: 275 - 325 Đọc: 275 - 325 Nói: 120 - 130 Viết: 120 - 130	8,00
				Nghe: 330 - 395 Đọc: 330 - 385 Nói: 140 - 150 Viết: 140	8,50
			B2	Nghe: 400 - 445 Đọc: 390 - 420 Nói: 160 - 170 Viết: 150 - 160	9,00
				Nghe: 450 - 490 Đọc: 425 - 450 Nói: 180 Viết: 170	9,50
			C1	Nghe: 495 Đọc: 455 - 495 Nói: 190 - 200 Viết: 180 - 200	10,00
6	ĐH Ngoại ngữ ĐH Kinh tế	DELTA	B1	50 - 65	8,00
				66 - 100	8,50
			B2	50 - 70	9,00
				71 - 100	9,50
C1	Từ 50	10,00			
7	ĐH Ngoại ngữ	TRKI	TRKI-1 (B1)	Từ 330	8,00
			TRKI-2 (B2)	436 - 480	8,50
				481 - 573	9,00
			574 - 660	9,50	
TRKI-3 (C1)	Từ 429	10,00			
8	ĐH Ngoại ngữ	TORFL	B1 TORKI - 1	160 - 167	8,50
				168 - 174	9,00
			B2 TORKI - 2	175 - 179	9,50
			B2 TORKI - 1	Từ 180	10,00

STT	Trường/ Khoa sử dụng	Chứng chỉ ngoại ngữ	Khung tham chiếu Châu Âu	Mức điểm	Điểm quy đổi/ thang điểm 10
9	ĐH Ngoại ngữ	HSK	HSK 3	180 - 220	8,00
				221 - 260	8,50
				261 - 300	9,00
			HSK4	Từ 180	9,50
			HSK5	Từ 180	10,00
10	ĐH Ngoại ngữ	JLPT	B1-B2 (N3)	95 - 105	8,00
				106 - 119	8,50
				120 - 140	9,00
				141 - 180	9,50
			C1 (N2)	Từ 90	10,00
11	ĐH Ngoại ngữ	TOPIK	B1 (Topik II cấp 3)	120 - 130	8,00
				131 - 149	8,50
			B2 (Topik II cấp 4)	150 - 169	9,00
				170 - 189	9,50
			C1 (Topik II cấp 5)	Từ 190	10,00

*** Điều kiện và loại chứng chỉ ngoại ngữ được sử dụng để quy đổi**

- Chứng chỉ quốc tế IELTS, TOEFL iBT không chấp nhận bản Home Edition.
- Đơn vị cấp chứng chỉ:
 - + TOEFL iBT: Educational Testing Service (ETS).
 - + IELTS: British Council (BC); International Development Program (IDP).
- Chứng chỉ ngoại ngữ còn hạn sử dụng tính đến ngày xét tuyển (03/8/2026) theo mức quy đổi từ bảng trên trừ điều kiện của các ngành sau:

*** Trường Đại học Ngoại ngữ**

Ngành Sư phạm Tiếng Anh: chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS 5.5 trở lên hoặc TOEFL iBT 46 điểm trở lên hoặc chứng chỉ Tiếng Anh VSTEP đạt bậc 4 từ 6.0 trở lên.

*** Trường Đại học Y - Dược**

Các ngành Y khoa, Răng – Hàm – Mặt, Dược học: chứng chỉ IELTS đạt từ 6.5 trở lên hoặc TOEFL iBT đạt 79 trở lên.

PHỤ LỤC 2

Bảng tiêu chí thành tích điểm cộng

STT	Trường/ Khoa áp dụng tiêu chí	Tiêu chí	Thang điểm 30	Thang điểm 150	Thang điểm 1200
Các giải thuộc cuộc thi cấp quốc gia, quốc tế			Điểm thưởng		
1	Tất cả các đơn vị có sử dụng điểm cộng	TC1 <ul style="list-style-type: none"> - Giải Nhất trong kỳ thi HSG. - Giải Nhất cuộc thi Khoa học kỹ thuật. - Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, gồm có: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á (chỉ áp dụng đối với ngành Giáo dục thể chất). - Giải Vàng trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca (đơn ca), nhạc (độc tấu nhạc cụ) được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận (chỉ áp dụng đối với ngành Sư phạm Âm nhạc). 	3,00	15,00	120,00
2		TC2 <ul style="list-style-type: none"> - Giải Nhì trong kỳ thi HSG. - Giải Nhì cuộc thi Khoa học kỹ thuật. - Giải Bạc trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca (đơn ca), nhạc (độc tấu nhạc cụ) được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận (chỉ áp dụng đối với ngành Sư phạm Âm nhạc). 	2,50	12,50	100,00
3		TC3 <ul style="list-style-type: none"> - Giải Ba trong kỳ thi HSG. - Giải Ba cuộc thi Khoa học kỹ thuật. - Giải Đồng trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca (đơn ca), nhạc (độc tấu nhạc cụ) được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận (chỉ áp dụng đối với ngành Sư phạm Âm nhạc). 	2,00	10,00	80,00

STT	Trường/ Khoa áp dụng tiêu chí	Tiêu chí	Thang điểm 30	Thang điểm 150	Thang điểm 1200
Các giải thuộc cuộc thi cấp quốc gia			Điểm xét thưởng		
1	Tất cả các đơn vị có sử dụng điểm cộng	TC4 - Giải Khuyến khích trong kỳ thi HSG - Giải khuyến khích cuộc thi Khoa học kỹ thuật. - Các giải thể dục thể thao cấp quốc gia; thí sinh là vận động viên kiện tướng quốc gia (chỉ áp dụng đối với ngành Giáo dục thể chất)	1,50	7,50	60,00
Các giải thuộc cuộc thi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên			Điểm xét thưởng		
1	Tất cả các đơn vị có sử dụng điểm cộng	TC5 - Giải Nhất trong kỳ thi HSG. - Giải Nhất cuộc thi Khoa học kỹ thuật. - Huy chương Vàng các giải thể dục thể thao tổ chức 1 lần trong năm (chỉ áp dụng đối với ngành Giáo dục thể chất). - Giải Nhất trong các cuộc thi nghệ thuật về ca (đơn ca), nhạc (độc tấu nhạc cụ) (chỉ áp dụng đối với ngành Sư phạm Âm nhạc).	1,50	7,50	60,00
2		TC6 - Giải Nhì trong kỳ thi HSG. - Giải Nhì cuộc thi Khoa học kỹ thuật. - Huy chương Bạc các giải thể dục thể thao tổ chức 1 lần trong năm (chỉ áp dụng đối với ngành Giáo dục thể chất). - Giải Nhì trong các cuộc thi nghệ thuật về ca (đơn ca), nhạc (độc tấu nhạc cụ) (chỉ áp dụng đối với ngành Sư phạm Âm nhạc).	1,25	6,25	50,00
3		TC7 - Giải Ba trong kỳ thi HSG. - Giải Ba cuộc thi Khoa học kỹ thuật. - Huy chương Đồng các giải thể dục thể thao tổ chức 1 lần trong năm (chỉ áp dụng đối với ngành Giáo dục thể chất). - Giải Ba trong các cuộc thi nghệ thuật về ca (đơn ca), nhạc (độc tấu nhạc cụ) (chỉ áp dụng đối với ngành Sư phạm Âm nhạc).	1,00	5,00	40,00

STT	Trường/ Khoa áp dụng tiêu chí	Tiêu chí	Thang điểm 30	Thang điểm 150	Thang điểm 1200	
Các giải thuộc cuộc thi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên			Điểm xét thưởng			
4	Tất cả các đơn vị có sử dụng điểm cộng	TC8 - Giải Khuyến khích trong kỳ thi HSG. - Giải Khuyến khích cuộc Khoa học kỹ thuật. - Giải Khuyến khích trong các cuộc thi nghệ thuật về ca (đơn ca), nhạc (độc tấu nhạc cụ) (chỉ áp dụng đối với ngành Sư phạm Âm nhạc).	0,75	3,75	30,00	
Thành tích học tập cấp THPT			Điểm xét thưởng			
1	Tất cả các đơn vị có sử dụng điểm cộng (Trừ các ngành đào tạo giáo viên của Trường ĐH Ngoại ngữ và Trường ĐH Sư phạm)	TC9	Học sinh trường THPT chuyên 03 năm học cấp THPT	1,50	7,50	60,00
2		TC10	Học sinh trường THPT có kết quả học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại giỏi trở lên) của 03 năm học cấp THPT	1,50	7,50	60,00
3		TC11	Học sinh trường THPT có kết quả học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại giỏi trở lên) của 02 trong 03 năm học cấp THPT	1,00	5,00	40,00
4		TC12	Học sinh trường THPT có kết quả học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại giỏi trở lên) của 01 trong 03 năm học cấp THPT	0,50	2,50	20,00

Các môn đạt giải được sử dụng

STT	Trường/ Khoa	Môn đạt giải
1	Trường Đại học Luật	Các môn trong tổ hợp môn xét tuyển và môn Tiếng Pháp
2	Trường Đại học Ngoại ngữ	
3	Trường Đại học Kinh tế	
4	Trường Đại học Nông Lâm	
5	Trường Đại học Sư phạm	
6	Khoa Quốc tế	

STT	Trường/ Khoa	Môn đạt giải
7	Trường Đại học Khoa học	Tất cả các môn học cấp THPT
8	Khoa Giáo dục thể chất	Các môn trong tổ hợp môn xét tuyển, Môn Giáo dục quốc phòng – An ninh, Môn Tin học, các môn ngoại ngữ
9	Khoa Kỹ thuật & Công nghệ	Các môn trong tổ hợp môn xét tuyển và môn Tin học

Lưu ý:

- Thời gian đạt giải trong các kỳ thi chọn học sinh giỏi, kỳ thi khoa học kỹ thuật không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển (03/8/2026).
- Thời gian đạt giải trong các cuộc thi nghệ thuật về ca, nhạc, thể dục thể thao không quá 04 năm tính đến thời điểm xét tuyển (03/8/2026).
- Đơn vị cấp giấy chứng nhận: Thí sinh chỉ được cộng điểm khi đạt giải tại các cuộc thi, hội thi, liên hoan âm nhạc do các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tổ chức hoặc phối hợp tổ chức (bao gồm: Bộ/Sở Giáo dục và Đào tạo; Bộ/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Ủy ban Nhân dân cấp Tỉnh/Thành phố, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam cấp Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương trở lên).
- Đối với các giải Khoa học kỹ thuật, Hội đồng tuyển sinh xem xét đề tài phù hợp với ngành đào tạo để cộng điểm.
- Các giải của cuộc thi Khoa học kỹ thuật không áp dụng cộng điểm đối với tất cả các ngành của Trường Đại học Kinh tế, các ngành đào tạo giáo viên của Trường Đại học Sư phạm.
- Điểm xét thưởng từ thành tích học tập cấp THPT không áp dụng cộng điểm đối với các ngành đào tạo giáo viên của Trường Đại học Ngoại ngữ, Trường Đại học Sư phạm.
- Nếu thí sinh đạt nhiều thành tích thì chỉ được cộng điểm với thành tích cao nhất trong từng nội dung điểm thưởng, điểm xét thưởng, điểm khuyến khích.

STT	Trường/Khoa áp dụng chứng chỉ quy đổi thành điểm khuyến khích	Chứng chỉ ngoại ngữ	Khung tham chiếu Châu Âu	Mức điểm	Điểm khuyến khích		
					thang điểm 30	thang điểm 150	thang điểm 1200
1	Đại học Ngoại ngữ Đại học Nông lâm Đại học Sư phạm Đại học Khoa học Khoa Kỹ thuật và Công nghệ Phân hiệu Quảng Trị	VSTEP	B1	5.5	0,50	2,50	20,00
			B2	6.0 – 6.5	0,75	3,75	30,00
				7.0 – 7.5	1,00	5,00	40,00
				8.0	1,25	6,25	50,00
			C1	≥ 8.5	1,50	7,50	60,00
2	Tất cả các đơn vị có sử dụng điểm cộng	IELTS	B1	5.0	0,50	2,50	20,00
			B2	5.5	0,75	3,75	30,00
				6.0	1,00	5,00	40,00
				6.5	1,25	6,25	50,00
			C1 – C2	≥ 7.0	1,50	7,50	60,00
3	Tất cả các đơn vị có sử dụng điểm cộng	TOEFL iBT	B1	35 – 45	0,50	2,50	20,00
			B2	46 – 59	0,75	3,75	30,00
				60 – 78	1,00	5,00	40,00
				79 – 93	1,25	6,25	50,00
			C1 – C2	≥ 94	1,50	7,50	60,00

STT	Trường/Khoa áp dụng chứng chỉ quy đổi thành điểm khuyến khích	Chứng chỉ ngoại ngữ	Khung tham chiếu Châu Âu	Mức điểm	Điểm khuyến khích		
					thang điểm 30	thang điểm 150	thang điểm 1200
4	Đại học Luật Đại học Nông lâm Đại học Sư phạm Đại học Khoa học Khoa Quốc tế Khoa Kỹ thuật và Công nghệ Phân hiệu Quảng Trị	TOEIC (4 kỹ năng)	B1	Nghe: 275 - 325 Đọc: 275 - 325 Nói: 120 - 130 Viết: 120 - 130	0,50	2,50	20,00
				Nghe: 330 - 395 Đọc: 330 - 385 Nói: 140 - 150 Viết: 140	0,75	3,75	30,00
			B2	Nghe: 400 - 445 Đọc: 390 - 420 Nói: 160 - 170 Viết: 150 - 160	1,00	5,00	40,00
				Nghe: 450 - 490 Đọc: 425 - 450 Nói: 180 Viết: 170	1,25	6,25	50,00
			C1	Nghe: 495 Đọc: 455 - 495 Nói: 190 - 200 Viết: 180 - 200	1,50	7,50	60,00
5	Khoa Quốc tế	PTE Academic	B1	43 - 49	0,50		
				49 - 58	0,75		
			B2	59 - 65	1,00		
				66 - 75	1,25		
			C1	Từ 76	1,50		

STT	Trường/Khoa áp dụng chứng chỉ quy đổi thành điểm khuyến khích	Chứng chỉ ngoại ngữ	Khung tham chiếu Châu Âu	Mức điểm	Điểm khuyến khích		
					thang điểm 30	thang điểm 150	thang điểm 1200
6	Đại học Ngoại ngữ Đại học Kinh tế	DELFL	B1	50 – 65	0,50		20,00
				66 – 100	0,75		30,00
			B2	50 - 70	1,00		40,00
				71 - 100	1,25		50,00
			C1	Từ 50	1,50		60,00
7	Đại học Ngoại ngữ	TORFL	B1 TORKI – 1	160 – 167	0,75		30,00
				168 – 174	1,00		40,00
			B2 TORKI – 2	175 - 179	1,25		50,00
				B2 TORKI – 1	≥ 180	1,50	
8	Đại học Ngoại ngữ	HSK	HSK3	180 – 220	0,75		30,00
				221 – 260	1,00		40,00
				261 – 300	1,25		50,00
			HSK4	≥ 180	1,50		60,00
9	Đại học Ngoại ngữ	JLPT	B1 – B2 (N3)	95 – 105	0,50		20,00
				106 – 119	0,75		30,00
				120 – 140	1,00		40,00
				141 - 180	1,25		50,00
			C1 (N2)	≥ 90	1,50		60,00

STT	Trường/Khoa áp dụng chứng chỉ quy đổi thành điểm khuyến khích	Chứng chỉ ngoại ngữ	Khung tham chiếu Châu Âu	Mức điểm	Điểm khuyến khích		
					thang điểm 30	thang điểm 150	thang điểm 1200
10	Đại học Ngoại ngữ	TOPIK	B1 (TOPIK II cấp 3)	120 - 149	0,75		30,00
			B2 (TOPIK II cấp 4)	150 – 169	1,00		40,00
				170 - 189	1,25		50,00
			C1 (TOPIK II cấp 5)	≥ 190	1,50		60,00

** Điều kiện và loại chứng chỉ ngoại ngữ được sử dụng để cộng điểm*

- Chứng chỉ quốc tế IELTS, TOEFL iBT không chấp nhận bản Home Edition.
- Chứng chỉ ngoại ngữ còn hạn sử dụng tính đến ngày xét tuyển (03/8/2026).

** Lưu ý: Trường Đại học Nghệ thuật, Trường Đại học Y – Dược, Trường Du lịch không áp dụng điểm cộng cho tất cả các ngành đào tạo.*